Tiếng Anh đàm thoại cho người đi du lịch

Biên dịch

Lê Huy Lâm





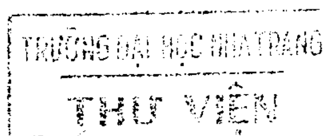
NHÀ XUẤT BẢN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Tiếng Anh đàm thoại
cho người đi du lịch

- Học nhanh – Nói nhanh tiếng Anh đàm thoại trong hầu hết tình huống điển hình khi bạn ở nước ngoài.
- Cung cấp từ vựng thiết yếu để bạn thực hành giao tiếp hiệu quả nhất: Nhập cảnh, khách sạn, nhà hàng, mua sắm, khám chữa bệnh v.v...
- Thích hợp cho ngay cả những người có vốn tiếng Anh tối thiểu với văn phong và cấu trúc ngữ pháp đơn giản nhất.

Biên dịch

Lê Huy Lâm





NHÀ XUẤT BẢN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Contents

Part 1

Socializing

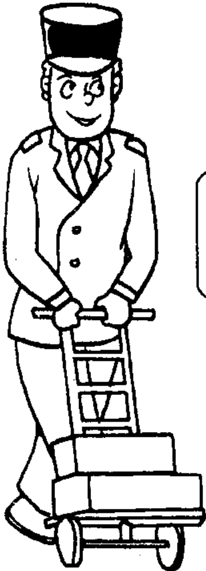
Xã giao

Greetings
Chào hỏi

Good morning.
Xin chào. (nói vào buổi sáng)

Good afternoon.
Xin chào. (nói vào buổi chiều)





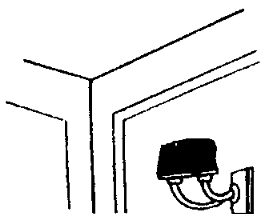
Good evening.
Xin chào. (nói vào buổi tối)

Good night.
Chúc ngủ ngon. (nói khi tạm biệt vào buổi tối)



How do you do?(*)
Hân hạnh được gặp ông.

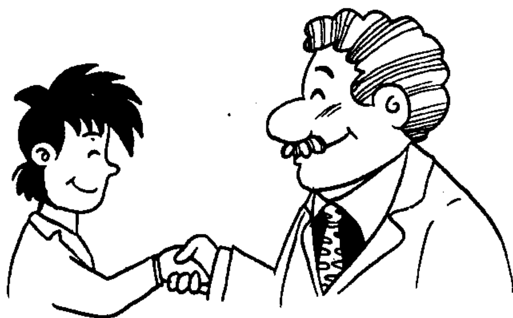
I'm glad to see you.
Tôi rất vui được gặp ông.



It's my pleasure to know you.
Thật hân hạnh được biết ông.

How do you do, Mr. Tam?
Hân hạnh được gặp ông, ông Tâm à.

I'm delighted to see you, too.
Tôi cũng rất vui được gặp ông.



(*) Mặc dù How do you do? có hình thức là câu hỏi nhưng bản thân nó không phải là câu hỏi. Khi một người khác chào bạn bằng How do you do? bạn sẽ đáp lại bằng How do you do? hoặc I'm glad / delighted to see you, too.

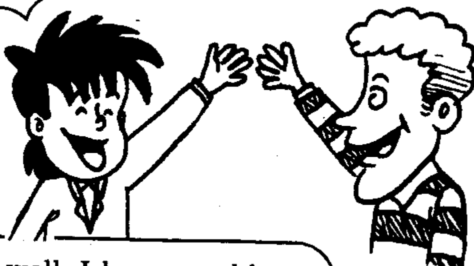
Hello!
Xin chào!

Hi!
Xin chào!

How are you?
Anh khỏe không?

Fine, thank you. And you?
Khỏe, cám ơn. Còn cô thì sao?

Thank you. I'm very well.
Cám ơn. Tôi khỏe.



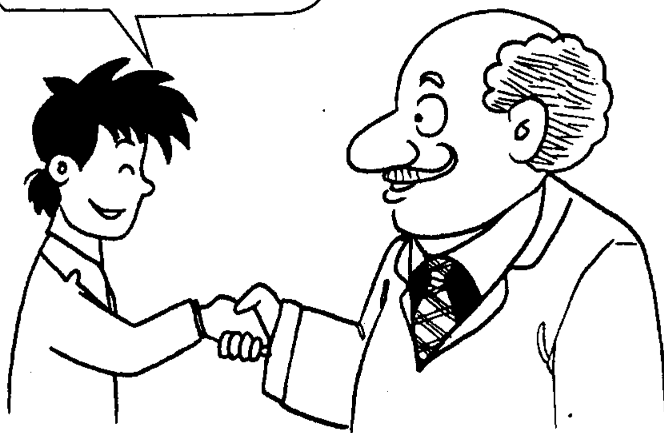
Not very well. I have a cold.
Không khỏe lắm. Tôi bị cảm lạnh.





That's too bad.
Thật là xui.

(*) Hello! là lời chào khi gặp nhau. Người ta cũng có thể nói là Hallo!, Hullo! hoặc Hi! trong những tình huống ít trang trọng.



(*) How thường được dùng để bắt đầu nhiều câu hỏi trong tiếng Anh: How much *Bao nhiêu*, How long *Bao lâu*, How many *Bao nhiêu*, How old *Bao nhiêu tuổi* v.v...

Talking about Yourself
Nói về bản thân

My name is Nguyen Van Tam.
Tên tôi là Nguyễn Văn Tâm.

May I ask your name, please?
Xin vui lòng cho biết tên.



I'm Daniel Brown.
Tôi là Daniel Brown.

Where are you from?
Anh từ đâu đến?

I'm from HoChiMinh City, Vietnam.
Tôi đến từ Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.







Vocabulary

Từ vựng

student *sinh viên*
secretary *thư ký*
housewife *nội trợ*
banker *chủ nhà băng*
teacher *giáo viên*
engineer *kỹ sư*
medical doctor *bác sỹ*
dentist *nha sỹ*
nurse *y tá*
farmer *chủ trại*
lawyer *luật sư*
jobless *thất nghiệp*

(*) Thành ngữ I'm between jobs đồng nghĩa với I'm jobless, nghĩa là *Tôi đang thất nghiệp.*

What's your hobby?
Sở thích của anh là gì?

What kind of artist do you like?
Anh thích ca sĩ nào?

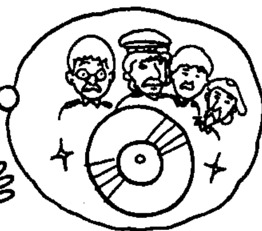


My hobby is listening to the popular music.
Sở thích của tôi là nghe nhạc pop.

The Beatles are the best.
Ban Beatles là ban nhạc {tôi thích nhất. / hay nhất}

My favorite song is 'Let It Be'.
Bài hát tôi ưa thích nhất là bài 'Let It Be'.





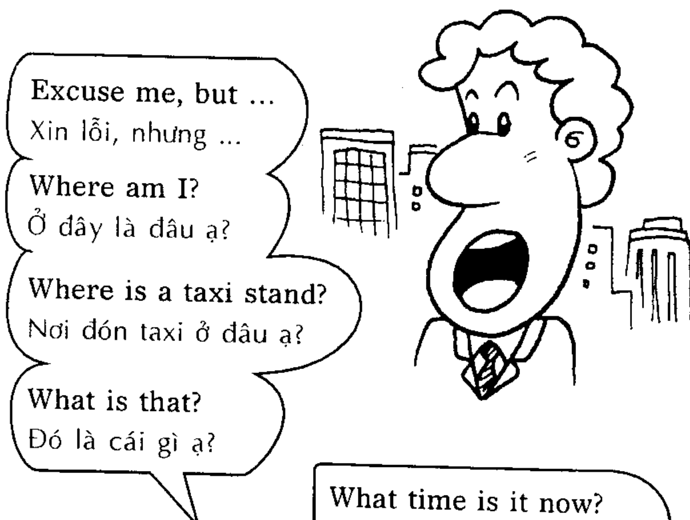


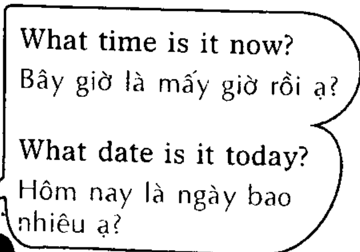
Vocabulary

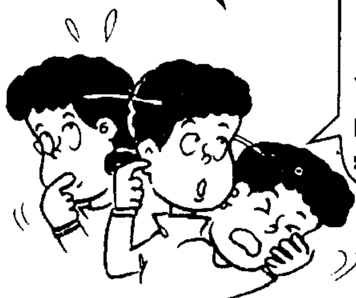
Từ vựng

the tea ceremony *tiệc trà*
calligraphy *thư pháp*
mural paintings *tranh vẽ trên tường*
Vietnamese dolls *búp bê Việt Nam*

Asking Questions
Hỏi







Where are you going?
Anh đang đi đâu?

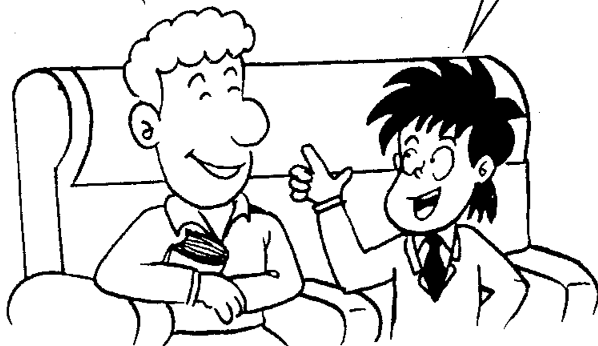
I'm going to Los Angeles.
Tôi đang đi Los Angeles.

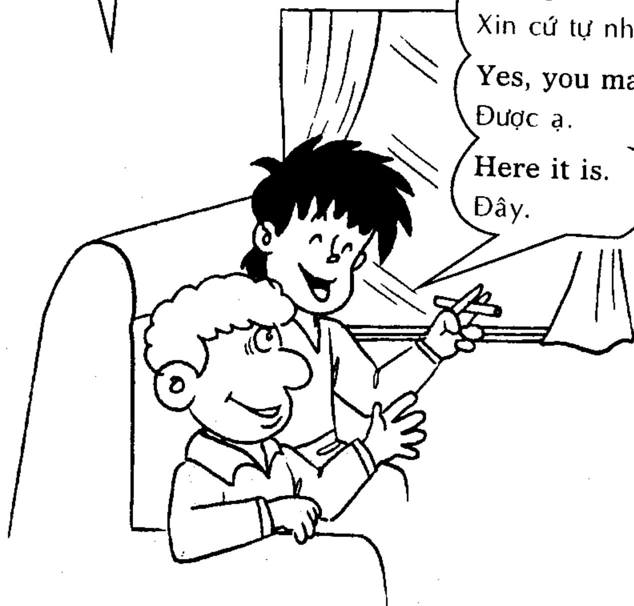
Me, too. How long will you stay in L.A.?
Tôi cũng vậy. Anh sẽ ở L.A bao lâu?

For three days.
Ba ngày.

Do you go to the Disneyland?
Anh sẽ đi Disneyland chứ?

Yes, of course.
Vâng, dĩ nhiên.





(*)nghĩa đen: *Tôi có thể mượn bút của anh không?*

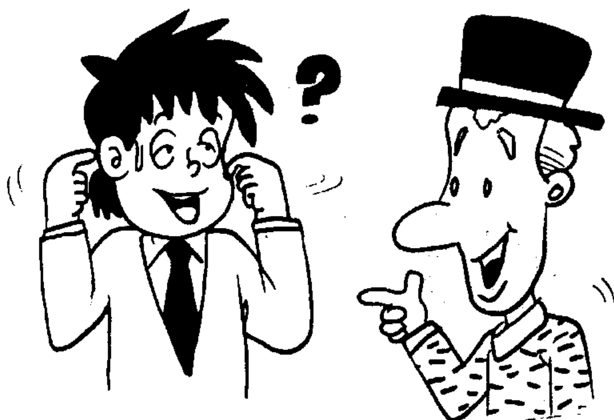
I beg your pardon. (↗)
Xin vui lòng lặp lại.

Will you say it again?
Xin vui lòng lặp lại.

What did you say?
Ông nói gì ạ?

I can't understand you.
Tôi không hiểu.

Would you speak more slowly (clearly)?
Xin ông nói chậm (rõ) hơn được không ạ?



Thanks
Cám ơn

Thank you for your nice present.
Cám ơn bạn về món quà xinh xắn của bạn.

Many thanks for wonderful present.
Cám ơn nhiều về món quà tuyệt vời.

You are always so nice to me.
Bạn lúc nào cũng tốt với tôi mà.

I'm very grateful to you.
Tôi rất biết ơn bạn.

It's my pleasure.
Không có chi.



Thank you very much.
Cám ơn nhiều.

Thanks a lot.
Cám ơn nhiều.

Thank you for your kindness.
Cám ơn lòng tốt của bạn.

You are welcome.
Không có chi.

Not at all.
Không có chi.

It's nothing.
Không có chi.



Apologizing
Xin lỗi



(*) Lưu ý là khi ta nói **I beg your pardon** với ngữ điệu lên giọng (↗) thì câu đó có nghĩa là *Xin vui lòng lặp lại* chứ không phải là *Xin lỗi.*

I'm sorry to have kept you waiting so long.
Xin lỗi đã để ông phải chờ lâu như vậy.

Please forgive me.
Xin thứ lỗi.

Pardon me.
Tôi xin lỗi.

Don't worry.
Không sao mà.

I have just come now.
Tôi chỉ vừa mới đến thôi.



Polite Requests
Các lời yêu cầu lịch sự

May I ask you a favor?
Xin vui lòng giúp tôi được không?

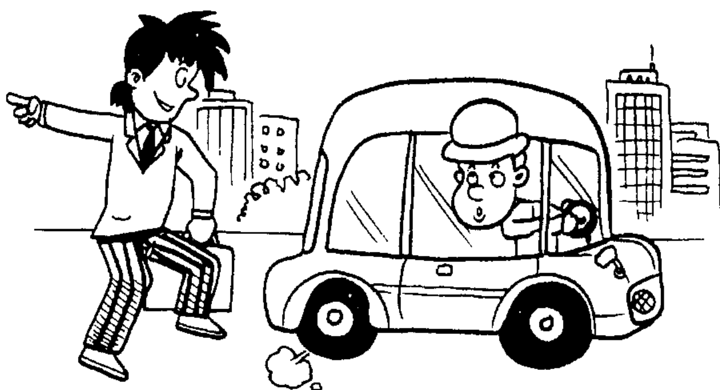
Could you do something for me?
Xin vui lòng giúp tôi được không?

Do you think you could help me?
Xin vui lòng giúp tôi được không?

Certainly.
Được chứ.

Yes, of course.
Dĩ nhiên là được.

I'm afraid I can't.
Tôi e là tôi không thể.



Excuse me, but could you shut the door?

Xin lỗi, nhưng anh vui lòng đóng cửa lại được không?

Would you show me the way to the station?

Xin vui lòng chỉ đường cho tôi đến nhà ga được không?

Could you tell me how to use this telephone?

Xin vui lòng cho tôi biết cách dùng điện thoại này được không?



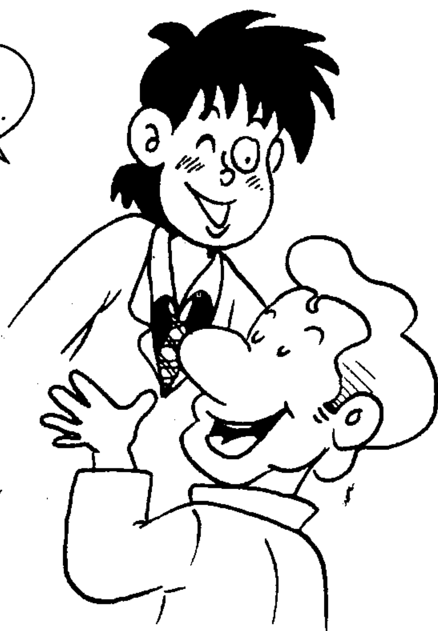
Fillers
Các từ "lấp chỗ trống"

I see.
Ra vậy.

Indeed.
Thật vậy.

Is that so?
Vậy à?

I think so, too.
Tôi cũng nghĩ vậy.



Really?
Vậy sao?

That's too bad.
Xui quá.

Well ...
À



Let me see ...
Xem nào ...



Wait a minute, please.
Chờ một chút nhé.



Please let me think it over.
Để tôi nghĩ kỹ đã.



How should I put it?
Tôi biết nói sao đây?



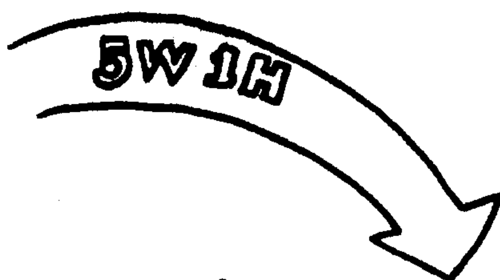
Notes

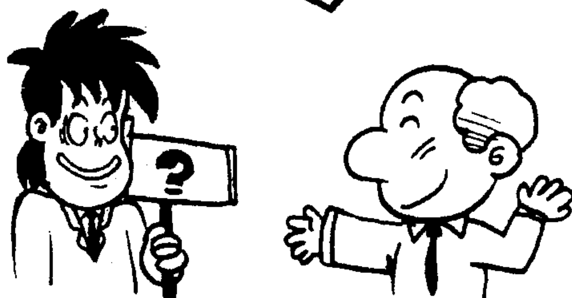
Ghi chú

Các câu hỏi để lấy thông tin thường được bắt đầu bằng **Wh-** như **When** *Khi nào*, **Where** *Ở đâu*, **Why** *Tại sao*, **What** *Cái gì*, **Who** *Ai* và **How** *Như thế nào*.

Cần lưu ý các lời đáp ngắn do sự khác biệt giữa ngôn ngữ tiếng Anh và tiếng Việt. Một số học viên có khuynh hướng trả lời **Yes, I don't go.** cho câu hỏi **You don't go there, do you?** Câu trả lời này sẽ gây hiểu lầm cho người bản ngữ.

Cần nhớ một cách đơn giản là ta sẽ nói **Yes, I do.** nếu đang diễn ý xác định và **No, I don't.** nếu đang diễn ý phủ định, bất chấp hình thức của câu hỏi đuôi là **do you?** hoặc **don't you?**





Part 2

Situations Abroad

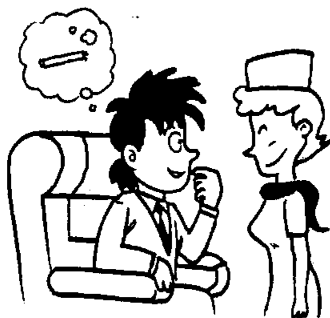
Các tình huống ở nước ngoài

On the Airplane
Trên máy bay

Is this seat taken?
Ghế này còn trống phải không ạ?

Smoking seat?
Chỗ này hút thuốc được phải không ạ?

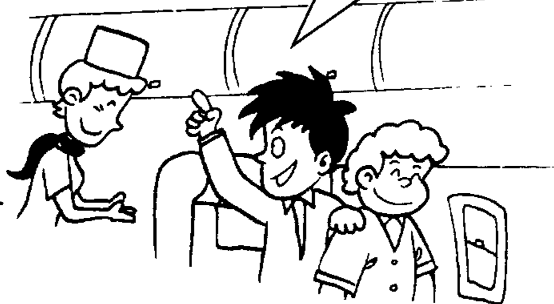
Can I change seats?
Tôi có thể đổi chỗ không?



Would you put this jacket in the rack?
Cô bỏ cái áo này lên giá giùm nhé?

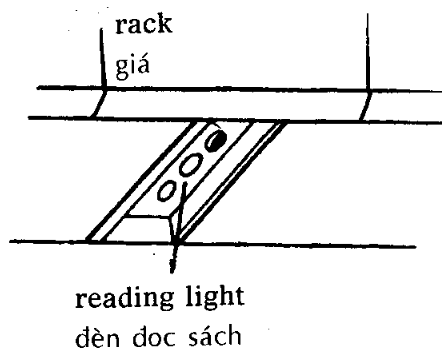
What is the estimated time of departure?
Giờ khởi hành theo ước tính là mấy giờ?

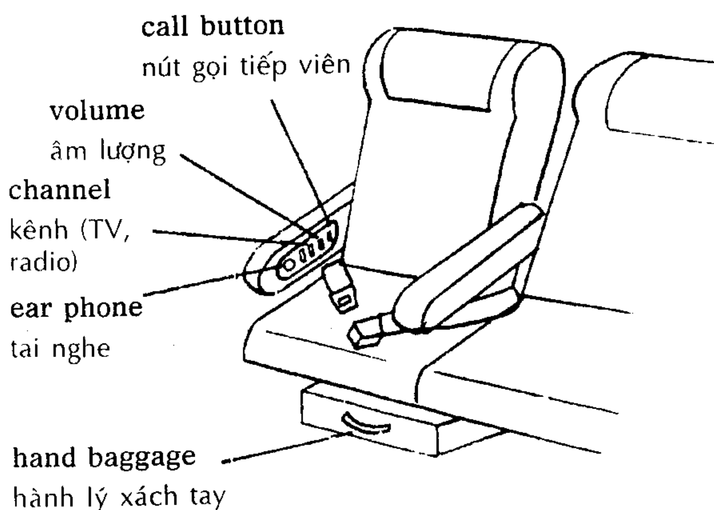
What is the estimated time of arrival?
Giờ đến theo ước tính là mấy giờ?



Vocabulary **Từ vựng**

lavatory *bồn rửa tay/rửa mặt*
occupied *có người giữ sẵn; bận (ghế, toa-lét v.v...)*
vacant *trống/không có người*
FASTEN SEAT BELT *Thắt dây an toàn*
NO SMOKING *Không hút thuốc*







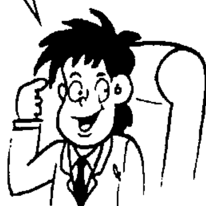


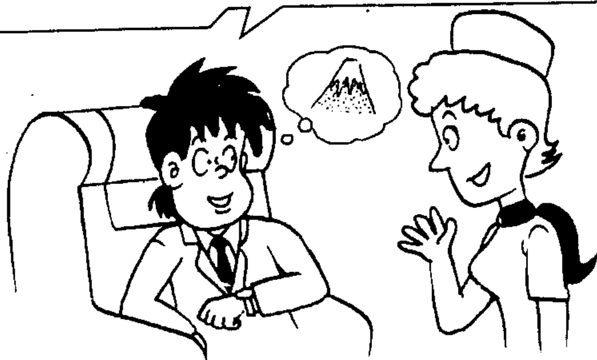
Vocabulary

Từ vựng

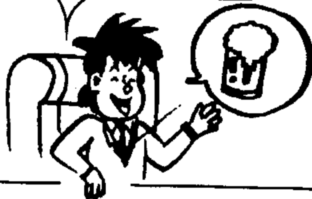
softdrink *nước ngọt*
tea with lemon *trà chanh*
tea with cream *trà kem*
tomato juice *nước cà chua*





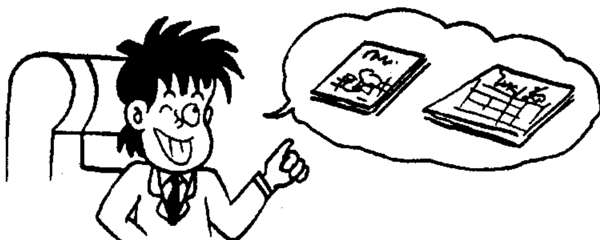


(*) Dãy núi nằm dọc miền Trung Tây nước Mỹ từ Alaska ở phía Bắc đến New Mexico ở phía Nam.









(*) Để hỏi xin thứ gì, ta nói: I want to have ...; May I have ...?; Do you have ...?

In-flight Facilities
Các tiện nghi trong chuyến bay

I want to buy some perfume.
Tôi muốn mua một ít nước hoa.

Which one do you want?
Bà muốn loại nào ạ?

This one, please.
Xin cho loại này.

25 dollars.
25 đô la ạ.



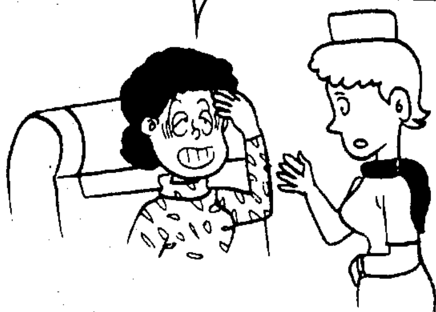
I'm not feeling well.
Tôi thấy không khỏe.



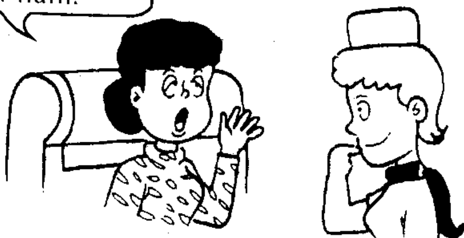
I feel like vomiting. May I have some medicine?
Tôi thấy buồn nôn. Xin cho tôi một ít thuốc.



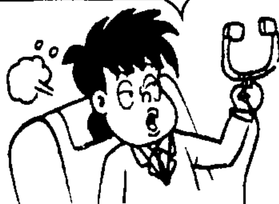
I have a headache. Could I have a couple of aspirin. please?
Tôi bị nhức đầu. Xin cho tôi vài viên aspirin.



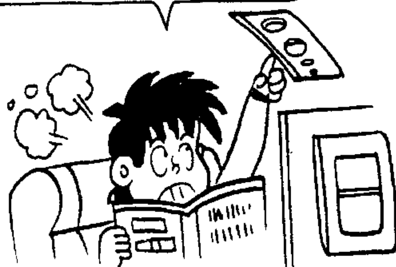
I want to lie down.
Tôi muốn nằm.



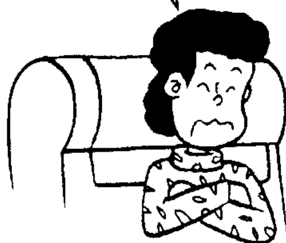
These earphones are not working.
Tai nghe này bị hỏng.



This light is not good.
Đèn này không đủ sáng.



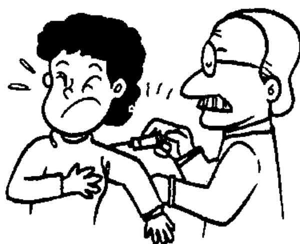
It's too cold to sleep.
Lanh quá tôi ngủ không được.





Quarantine
Kiểm tra tiêm ngừa





Immigration
Kiểm tra nhập cảnh

Passport, please.
Xin cho xem passport.

How long are you going to stay here?
Ông dự định ở lại đây bao lâu?

Two weeks.
Hai tuần.

Where are you going to stay?
Ông dự định ở đâu?

The Hilton Hotel in Honolulu.
Khách sạn Hilton ở Honolulu.

What will you do here?
Ông sẽ làm gì ở đây?

Sight-seeing
Tham quan.

Business.
Công việc.

Conference.
Dự hội nghị.

Embarkation Card/Disembarkation Card
Thẻ lên/xuống máy bay

- I hereby declare that the entries are correct and complete
  Tôi cam đoan những mục kê khai dưới đây là đúng và đầy đủ
- Retain this card in your passport
  Xin kẹp thẻ này trong hộ chiếu của quý vị
- Please type or print clearly
  Xin đánh máy hoặc in hoa rõ ràng
- Do not use pencil
  Đừng dùng bút chì

1. ARRIVAL ĐẾN
FLIGHT NO. CHUYẾN BAY SỐ
FROM TỪ

DEPARTURE ĐI
FLIGHT NO. CHUYẾN BAY SỐ
TO ĐẾN

2. FAMILY NAME HỌ
GIVEN NAME TÊN

3. SEX GIỚI TÍNH
M ☐
F ☐

4. BIRTH NGÀY SINH
DAY NGÀY MONTH THÁNG YEAR NĂM

5. NATIONALITY QUỐC TỊCH

6. BIRTHPLACE NƠI SINH

7. PASSPORT NO. PASSPORT SỐ
ISSUE DATE NGÀY CẤP
DAY NGÀY MONTH THÁNG YEAR NĂM
ISSUE PLACE NƠI CẤP

8. KIND OF VISA LOẠI VISA
VISA NO. SỐ VISA
ISSUE PLACE NƠI CẤP

9. OCCUPATION NGHỀ NGHIỆP

10. HOME ADDRESS ĐỊA CHỈ

11. ADDRESS IN VIETNAM. ĐỊA CHỈ Ở VIỆT NAM
☐☐☐ ☐☐☐☐☐☐ ☐ ☐☐☐☐ ☐☐☐☐ ☐☐☐☐ ☐☐

FOR OFFICIAL USE ONLY
CHỈ DÀNH CHO NHÂN VIÊN CÓ THẨM QUYỀN

12. PURPOSE OF TRAVEL MỤC ĐÍCH CHUYẾN ĐI
☐ 1. BUSINESS CÔNG VIỆC
☐ 2. PLEASURE ĐI CHƠI
☐ 3. VISIT ĐI THĂM
☐ 4. CONFERENCE HỘI NGHỊ
☐ 5. STUDY ĐI HỌC
☐ 6. OTHER KHÁC

SIGNATURE OF PASSENGER
CHỮ KÝ CỦA HÀNH KHÁCH

Customs
Hải quan

Anything to declare?
Có gì khai báo không?

No, nothing.
Không, không có gì cả.

What's this?
Đây là cái gì?

Open this box, please.
Xin mở cái hộp này.

Souvenir for my friend.
Quà kỷ niệm cho bạn tôi.

My personal effects.
Đồ dùng cá nhân của tôi.

Medicine for the stomach.
Thuốc đau bao tử.



Is liquor or cigarette here?
Có rượu hay thuốc lá trong này không?

No. It's O.K.
Không. Ổn rồi.

One bottle of whisky and cigarette, one carton.
Một chai rượu whisky và một cây thuốc lá.

Is it taxable?
Có phải đóng thuế không?



Vocabulary

Từ vựng

film *phim*

currency declaration *khai báo tiền tệ*

cash *tiền mặt*

jewelry *nữ trang*

clothes *áo quần*

tax-free article *các món miễn thuế*

Exchange
Quầy đổi tiền

Could you exchange these dong into dollars, please?
Xin đổi số đồng này ra đô la.

Tell me today's rate.
Xin cho biết tỉ giá hôm nay.

Please break this bill into twenty-five cents.
Xin đổi tờ bạc này ra các đồng hai mươi lăm xu.



Currency Symbols — Các ký hiệu tiền tệ

United States	$	(US) Dollar
United Kingdom	£	Pound
Italy	L	Lira
Australia	A$	Australian Dollar
Holland	DGl.	Dutch Gilda
Canada	C$	Canadian Dollar
Switzerland	SFr.	Swiss Franc
Sweden	SKr.	Swedish Krone
Spain	Pt.	Peseta
Denmark	DKr.	Danish Krone
Germany	DM.	Deutschmark
France	Fr.	Franc

American coins — **Các đồng xu Mỹ**



silver dollar
Đồng 1 đô la bạc



half dollar
Đồng nửa đô la



quarter
Đồng 25 xu



dime
Đồng 10 xu



nickel
Đồng 5 xu



penny
Đồng 1 xu

Limousine
Xe li-mu-sin

Please bring the luggage to the bus-stop.
Xin vui lòng đem hành lý đến trạm xe buýt.



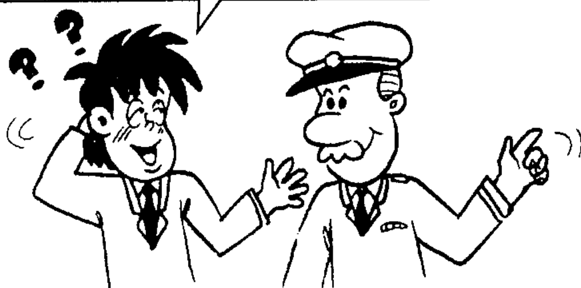


How much?
Bao nhiêu?
Keep the change.
Giữ tiền thối luôn nhé.



Where is the ticket for limousine?
Mua vé xe li-mu-sin ở đâu?
Where is the bus-stop?
Trạm xe buýt ở đâu?



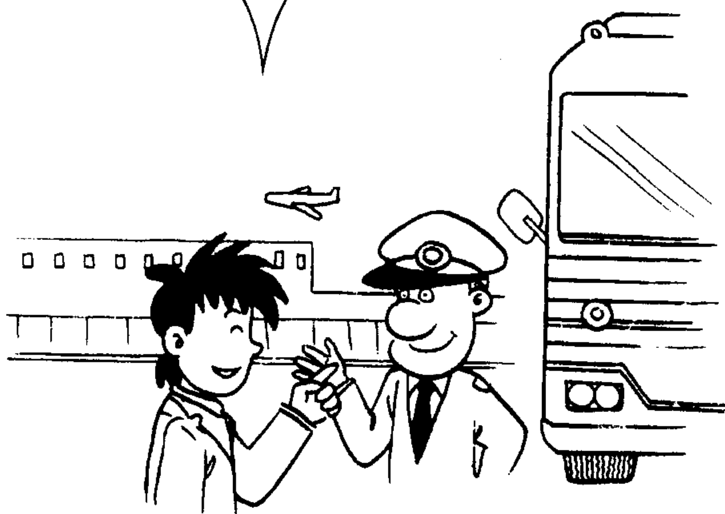


At what intervals does the bus start?
Bao lâu thì có một chuyến xe buýt?

How many minutes to the city?
Ở đây cách thành phố bao nhiêu phút đi xe?

Is this for Hilton Hotel?
Xe này đi Khách sạn Hilton phải không?

Which bus is going to Hilton Hotel?
Xe nào đi Khách sạn Hilton?



Take a bus number three and get off in front of City Hall, nearby.
Hãy đi xe buýt số ba rồi xuống xe phía trước Tòa Thị sảnh, gần đó đấy.

Check-in
Nhận phòng khách sạn

Did you have a reservation?
Ông bà có đặt phòng không ạ?

Yes.
Có.

Your name, please.
Xin cho biết tên ạ.

My name is Nguyen van Tam.
Tôi là Nguyễn văn Tâm.

I made reservation through PQ travel agency in HCMC.
Tôi đặt phòng thông qua đại lý du lịch PQ ở TP. Hồ Chí Minh.

Yes, surely.
Vâng, có đây rồi.

Please fill out the registration card.
Xin điền vào phiếu đăng ký.



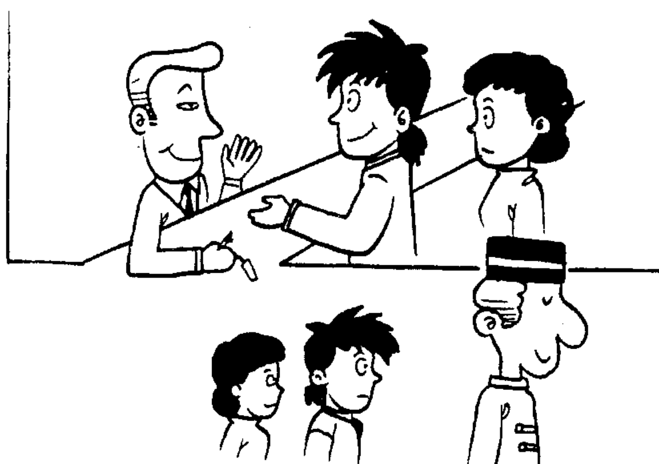
One night, fifty dollars for twin room with a bath.
Một đêm, 50 đô la cho phòng đôi có bồn tắm.

You stay two days as planned?
Ông bà nghỉ lại hai ngày như đã đặt phải không ạ?

This is a key.
Đây là chìa khóa.

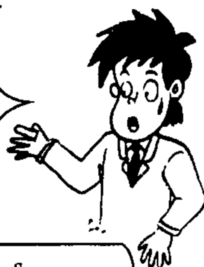
Yes, that's fine.
Vâng, được ạ.

Yes, that's right.
Vâng, đúng vậy.



Walk-in Check-in
Nhận phòng không đặt trước

I haven't a reservation but any empty rooms here?
Tôi không đặt trước, nhưng ở đây còn phòng trống không?





Yes, what kind of room do you want?
Vâng, có ạ, ông muốn loại phòng nào?

A single room with a bath, please.
Một phòng đơn có bồn tắm.





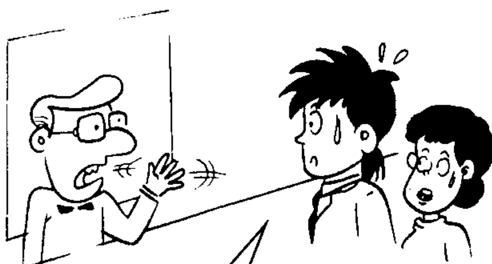
Vocabulary — Từ vựng

single *phòng đơn*
double *phòng đôi*
suite *dãy phòng*
without a bath *không có bồn tắm*
with a bath *có bồn tắm*
with a shower *có vòi sen*

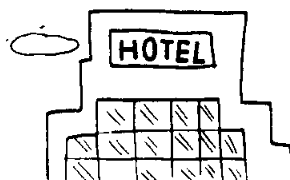
Do you have a cheaper room?
Có phòng rẻ hơn không?

Does this include service fee?
Giá này đã bao gồm phí phục vụ chưa?

I want to have a room with the ocean view.
Tôi muốn một phòng nhìn thấy biển.



Well, please tell me the nice hotel near here.
À, xin cho biết tên một khách sạn tốt ở gần đây.



Vocabulary

Từ vựng

front desk *quầy tiếp tân*
cloakroom *phòng để áo khoác, mũ v.v...*
dining room *phòng ăn*
mailbox *hộp thư*
information *quầy hướng dẫn*
lounge *sảnh*
banquet hall *sảnh đãi tiệc*
icebox *tủ đá*
cashier *quầy thu ngân*
coffee shop *tiệm cà phê*
arcade *hành lang có mái vòm*
bar *bar rượu*
manager *người quản lý*
valet *nhân viên giặt ủi*
doorman *nhân viên trực cửa*
room clerk *nhân viên trực phòng*
bellboy *nhân viên xách hành lý cho khách từ quầy tiếp tân lên phòng hoặc ngược lại*
chef *đầu bếp*
maid *hầu phòng*
porter *nhân viên xách hành lý cho khách từ cổng khách sạn đến quầy tiếp tân*
waiter *hầu bàn (nam)*
waitress *hầu bàn (nữ)*

Room Service
Dịch vụ tận phòng

(Is that) room service?

Có phải dịch vụ tận phòng đó không?

Please bring me tuna sandwiches, onion soup and tea with lemon for two.

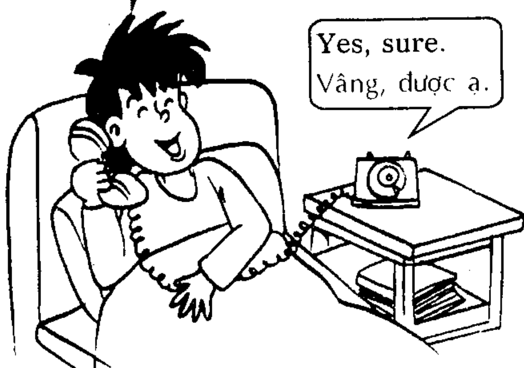
Làm ơn đem cho tôi hai suất bánh sandwich cá ngừ, xúp hành và trà chanh.

Yes, I'll take them soon.

Vâng, tôi sẽ dùng ngay đấy.



Morning Call
Gọi báo thức





Room Facilities
Các tiện nghi trong phòng

Hot water doesn't come at bath.
Bồn tắm không có nước nóng.



(The) shower is out of order.
Vòi sen bị hỏng.





(The) tap is broken. (The) water doesn't stop.
Vòi bị hư. Không khóa nước được.



(The) waterway is bunged up.
Lỗ thoát nước bị nghẹt.



(The) toilet is choked up. Please come soon.
Cầu bị nghẹt. Xin đến ngay.





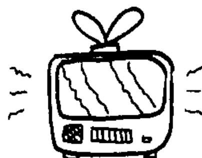
Room's light isn't on.
Đèn phòng không sáng.

The lamp on the bedside is broken.
Đèn bên giường bị cháy rồi.



The television doesn't work.
TV không hoạt động.

This TV isn't clear.
Hình ảnh TV này không rõ.

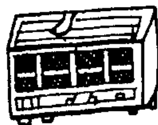






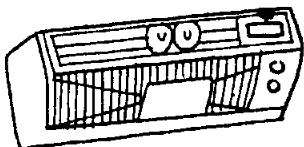
Heating (air-cooling) doesn't work.
Máy sưởi (máy lạnh) không hoạt động.

It is like trouble.
Hình như có vấn đề.



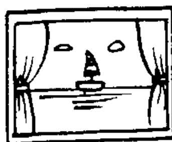


How to use air-conditioner?
Làm sao để dùng máy lạnh đây?



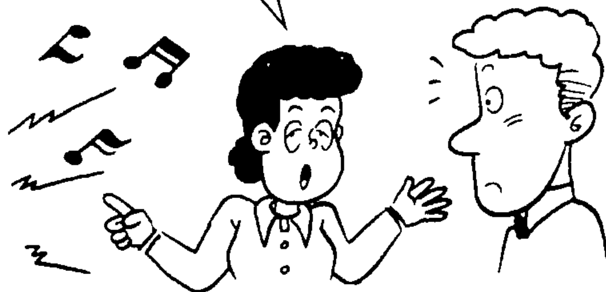


I want to change to a room with a view of the seaside.
Tôi muốn đổi sang một phòng nhìn ra bãi biển.

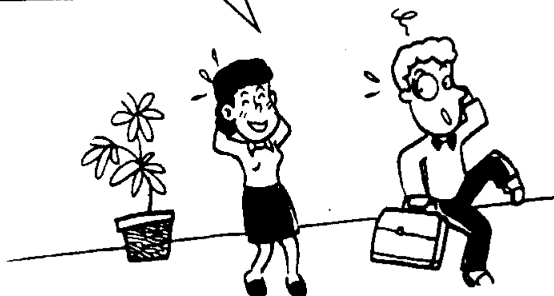


Next room is noisy. Another one, please.
Phòng kế bên ồn quá. Cho tôi một phòng khác.

Please move me to twin room.
Làm ơn dời cho tôi sang phòng đôi.



I left my key in the room.
Tôi để quên chìa khóa trong phòng rồi.



Keeping Your Valuables
Giữ đồ quý

Can I use safety box?
Tôi dùng ngăn ký gửi được không?

Come this way, please.
Xin đi lối này.

Is this all you want us to keep for you?
Đây là tất cả những thứ ông yêu cầu giữ cho ông phải không ạ?

Yes, right.
Vâng, đúng vậy.

This is the receipt.
Đây là biên nhận.

Thanks.
Cám ơn.



Hairdressing
Làm tóc





How would you like your hair cut?
Cô muốn cắt ra sao?

Please cut it shoulder-length.
Cắt nó dài đến vai.



How would you like me to make your hair?
Cô muốn tôi làm tóc ra sao?

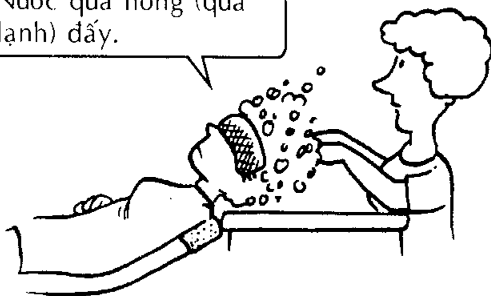


Please make like this hair.
Xin làm theo kiểu này.

Get a perm softly, please.
Xin uốn sơ.

How does that feel?
Cô thấy ra sao?

The water is too hot (too cold).
Nước quá nóng (quá lạnh) đấy.





Dining Arrangements
Sắp đặt việc ăn uống

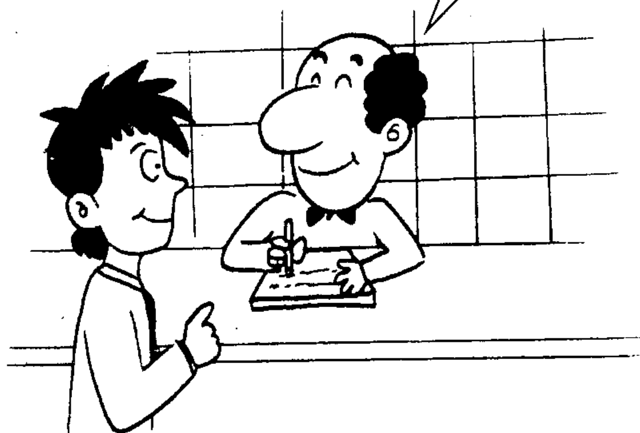
I want to reserve one table tonight.
Tôi muốn đặt một bàn tối nay.

What time and how many people?
Mấy giờ và cho bao nhiêu người ạ?

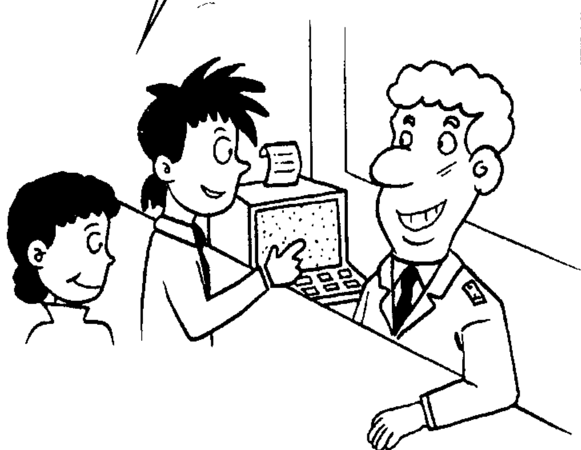
(At) eight o'clock. Two (persons).
Tám giờ. Hai người.

I see. May I have your name?
Tôi hiểu rồi. Xin cho biết tên.

My name is Tam.
Tên tôi là Tâm.



Travel Arrangements
Sắp đặt việc đi lại



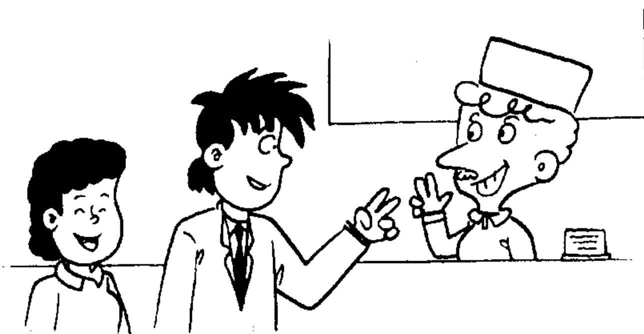
Flight Reservations
Đặt chuyến bay

I want to reserve flight No. nine-five-one for Chicago on March tenth.
Tôi muốn đặt chỗ chuyến bay 951 đi Chicago ngày 10 tháng 3.

How many persons?
Cho bao nhiêu người ạ?

Two.
Hai người.

Smoking seats of economy-class, please.
Cho chỗ ngồi hút thuốc hạng rẻ tiền nhé.



Check-out
Trả phòng

I'd like to check out, please.
Xin cho trả phòng.

Is this an additional charge?
Đây là phần tính thêm phải không?

I'll pay with traveler's check.
Tôi sẽ thanh toán bằng chi phiếu du lịch.

Could you call me a taxi to the airport?
Xin làm ơn gọi cho tôi một chiếc taxi đi sân bay.

Here is your bill.
Hóa đơn của ông đây.

Please sign here.
Xin ký ở đây.



Vocabulary   Từ vựng

PLAZA HOTEL

ROOM NO Phòng số	BILL BALANCE Tổng giá trị hóa đơn

NAME Tên	PERSON Số người M F Nam Nữ

DATE Ngày	CODE Mã số	CHARGES Số tiền		PAYMENT Thanh toán		BAL. DUE Còn lại	
91-7-24	1	40	25				
	3	4	00				
	4	10	30			54	55
91-7-25	17	30	00			89	55
	PAID Đã trả			89	55		0

Remarks   **Chi tiết**

1. Room charge — Tiền phòng
3. Tax (room) — Thuế (tiền phòng)
4. Telephone — Điện thoại
6. Newspaper — Báo
7. Restaurant — Nhà hàng
10. Laundry — Giặt ủi
17. Overseas call — Điện thoại ra nước ngoài

At the Restaurant
Ở nhà hàng

I'm Tam. I made a reservation for three persons.

Tôi tên là Tâm. Tôi đã đặt chỗ cho ba người.

Do you have a table for two?

Anh có bàn cho hai người không?

I want a window seat.

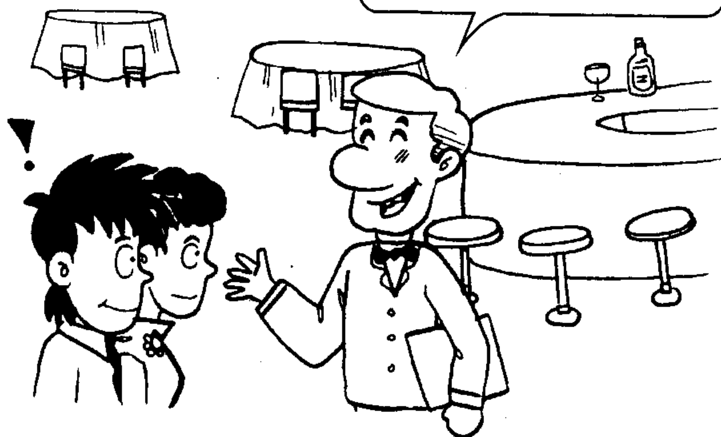
Tôi muốn chỗ ngồi bên cửa sổ.

Would you mind waiting for a while, please?

Xin vui lòng chờ một chút.

This way, please.

Xin đi lối này.

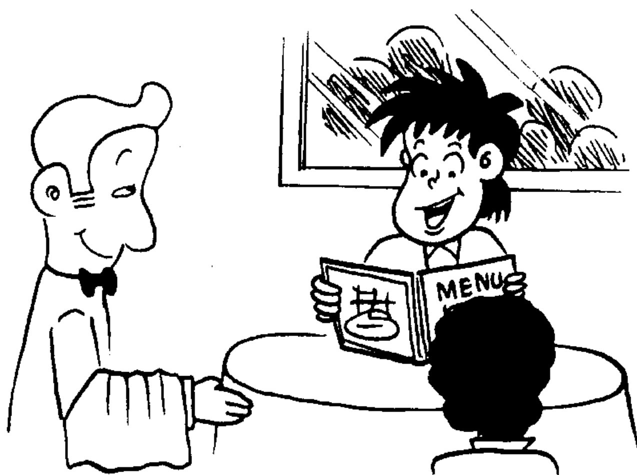


Please show me the menu.
Xin cho tôi thực đơn.

What is this dish?
Món này là gì?

What's today's special?
Món đặc biệt của hôm nay là gì?

Which are the fish dishes?
Có những món cá nào?

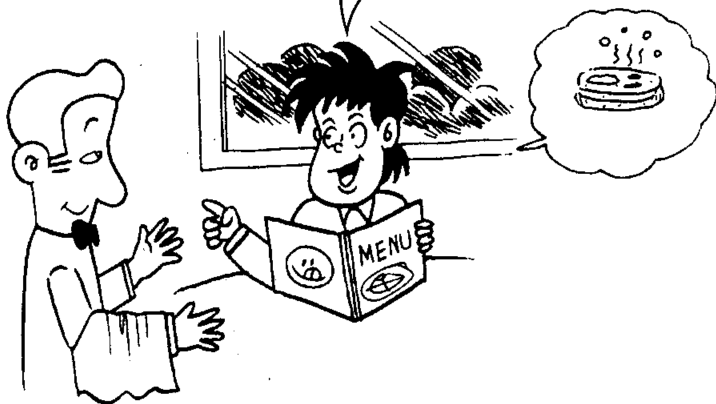


(*) Để hỏi nhờ người hầu bàn giới thiệu món ngon, ta có thể nói What would you recommend?

How do you want your steak?
Ông muốn dùng món bíp tếch như thế nào ạ?

Give me the tender loin steak, please.
Cho tôi miếng thịt đùi mềm thôi.

Medium, please.
Xin cho vừa thôi.



Vocabulary — Từ vựng

rare *tái*
medium rare *tái vừa*
medium *vừa*
well-done *chín*

Please bring seafood salad.
Làm ơn dọn ra món gỏi hải sản.

What kind of dressing would you like?
Ông muốn nước xốt gì ạ?



What is French dressing?
Nước xốt French dressing là sao?

It contains vinegar, salad oil and lemon.
Nó gồm có giấm, dầu xà lách và chanh.

Sounds fine.
Nghe hay đấy.





Vocabulary   Từ vựng

French dressing *nước xốt French dressing*
Italian dressing *nước xốt Italian dressing*
Thousand island dressing *nước xốt Thousand island dressing*
Oil and vinegar *dầu giấm*

Menu
Thực đơn

drinks các món uống



red wine
vang đỏ



white wine
vang trắng

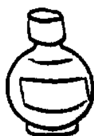


mineral water
nước khoáng



rose wine
(vin rose)
vang hồng





champagne
rượu champagne



appetizer món khai vị

anchovy
cá trồng



foie gras
pâté gan ngỗng



cheese
phó mát



smoked salmon
cá hồi xông khói



shrimp cocktail
gỏi tôm



ham
đùi lợn muối hun khói (giăm bông)

caviare
trứng cá



sardines
cá sardine





soup and bread xúp và bánh mì



consomme
xúp nước trong (nấu
từ thịt hoặc rau)



potage
cháo



cream of corn soup
kem xúp bắp



onion soup
xúp hành



tomato soup
xúp cà chua



rice
cơm



vichyssoise
xúp khoai tây
nấu hành



bread
bánh mì



oatmeal
cháo yến mạch

seasonings các món nêm



salt
muối



pepper
tiêu



soy sauce
xì dầu



sugar
đường

mustard
mù tạt



fishes các món cá



crab
cua



shrimp
tôm



sole
cá bơn



oyster
sò, trai



salmon
cá hồi



trout
cá hương



lobster
tôm hùm



clam
nghêu



perch
cá pecca



prawn
tôm càng



scallop
sò



turbot
cá bơn



meat thịt



beef
thịt bò



pork
thịt heo



chicken
thịt gà



turkey
thịt gà tây



veal
thịt bê



mutton
thịt cừu



goose
thịt ngỗng



liver
món gan



fillet
thịt phi lê



lamb
thịt cừu



duck
thịt vịt



tongue
món lưỡi

vegetables các món rau quả



potato
khoai tây


cabbage
bắp cải


spinach
rau bi-na


onion
hành


eggplant
cà tím


turnip
củ cải


carrot
cà rốt


pumpkin
bí đỏ


beet
củ cải đường


cucumber
dưa chuột


tomato
cà chua


green pepper
ớt xanh


desserts các món tráng miệng

ice-cream
kem



pudding
bánh pu-đing



cake
bánh ngọt



tart
bánh ngọt hình ống



sherbet
mứt trái cây



apple pie
bánh nhân táo



jelly
thạch

A cup of water, please.
Xin cho một tách nước.



Please pass me the salt.
Làm ơn chuyển cho tôi lọ muối.



One more fork, please.
Xin cho thêm một cái nĩa.



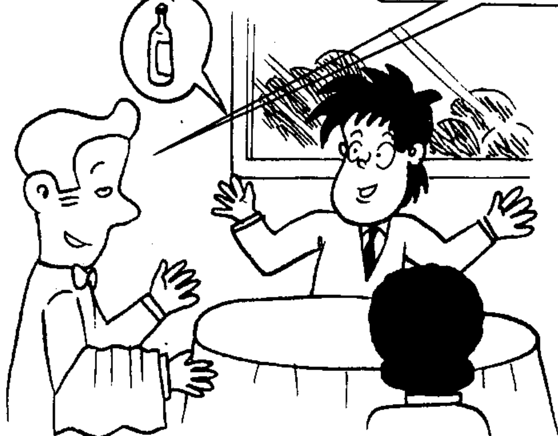
It's not what I ordered.
Tôi đâu có gọi món này.



Another bottle of beer, please.
Cho thêm một chai bia nữa.

Anything else?
Còn gì nữa không ạ?





Have you finished?
Ông bà dùng xong chưa ạ?

How did you like it?
Ông bà thấy bữa ăn thế nào ạ?

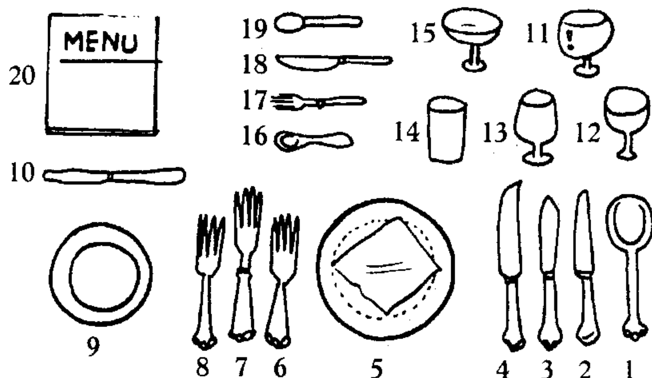
Thank you for your service.
Cám ơn sự phục vụ của anh.

Not yet.
Chưa xong.

Very delicious.
Rất ngon.



Vocabulary — Từ vựng



1. soup spoon
   muỗng ăn xúp
2. hors-d'oeuvre knife
   dao ăn món khai vị
3. fish knife
   dao xẻ cá
4. meat knife
   dao cắt thịt
5. napkin
   khăn ăn
6. meat fork
   nĩa ăn thịt
7. fish fork
   nĩa ăn cá
8. hors-d'oeuvre fork
   nĩa ăn món khai vị
9. bread plate
   dĩa bánh mì
10. butter spreader
    dao phết bơ
11. champagne glass
    ly champagne
12. red-wine glass
    ly rượu vang đỏ
13. white-wine glass
    ly rượu vang trắng
14. sherry glass
    ly rượu sherry
15. goblet
    ly uống rượu (có chân)
16. demitasse spoon
    muỗng để uống cà phê
17. fruit fork
    nĩa trái cây
18. fruit knife
    dao cắt trái cây
19. dessert spoon
    muỗng ăn tráng miệng
20. menu
    thực đơn

Where do I pay this bill?
Tôi thanh toán phiếu tính tiền này ở đâu đây?

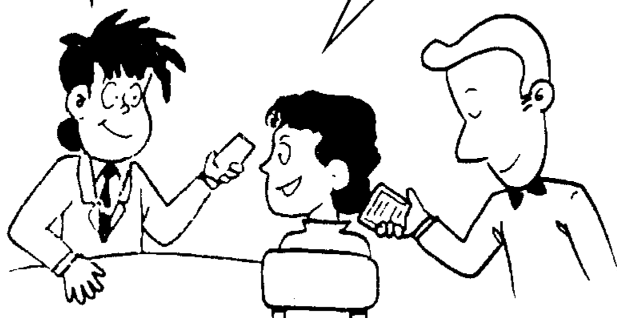
Could I have the bill, please?
Làm ơn cho tôi phiếu tính tiền.

Is the service charge included?
Đã tính phí phục vụ vào đây chưa?

I'd like to pay by credit card.
Tôi muốn trả bằng thẻ tín dụng.

Could you give me a receipt, please?
Xin cho tôi hóa đơn.

This is on me.
Tôi sẽ trả tiền.

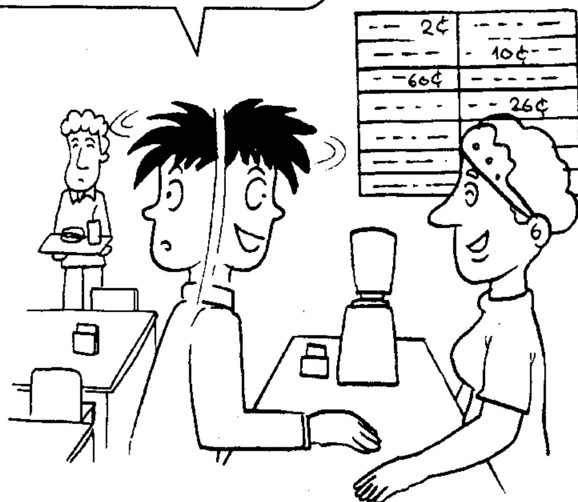


In a Cafeteria
Ở quán ăn tự phục vụ

Is it self-service in here?
Ở đây tự phục vụ phải không?

May I sit down here?
Tôi ngồi đây được không?

Do you have a menu?
Cô có thực đơn chứ?



Please give me sandwiches and coffee.
Xin cho tôi sandwich và cà phê.



I like pizza and orange juice.
Tôi muốn dùng bánh pizza và nước cam.

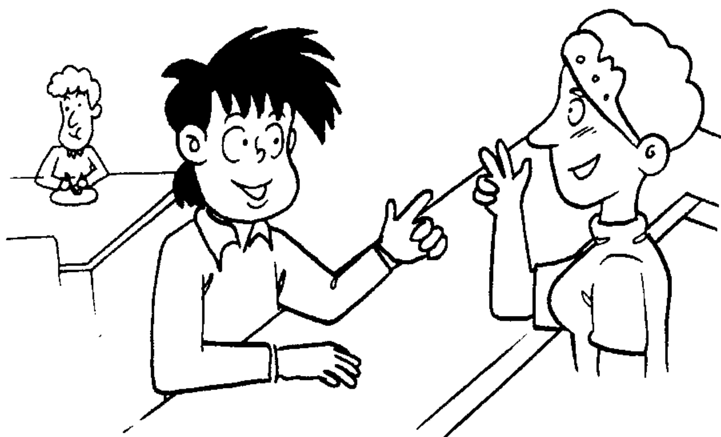


Mineral water, please.
Xin cho tôi nước khoáng.



Do I pay the cashier?
Tôi trả tiền ở quầy thu ngân phải không?





At a Fastfood Stand
Ở quầy thức ăn nhanh

One cheeseburger and French fries, please.
Một bánh cheeseburger và khoai tây chiên.

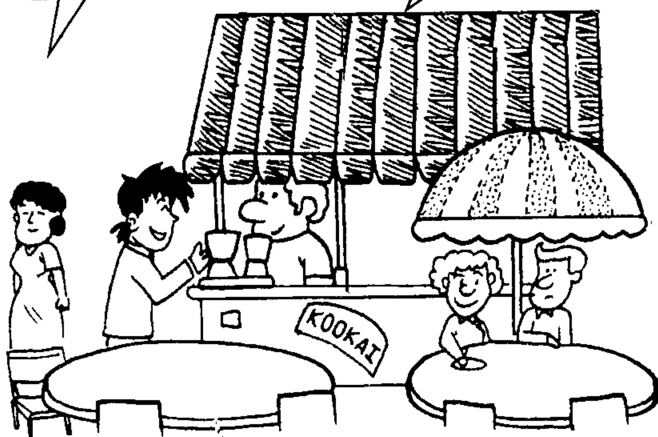
And a strawberry shake.
Và một sữa dâu.



That'll be two dollars and ten cents.
Hai đô la mười xu.

To take out?
Đem về à?

No, to eat here.
Không, ăn ở đây.



Two crepes, please.

Hai bánh kẹp

What would you put inside them?

Anh muốn kẹp với cái gì?

Raspberry jam in one, and in the other almond cream, oh and a Coke, please.

Một cái kẹp mứt mâm xôi, cái kia nhân kem hạnh nhân, ồ, và một ly Coca nữa chứ.

All right!

Có ngay!

Two dollars seventy cents.

Hai đô la bảy mươi xu.



In a Nightclub
Ở hộp đêm

Is this a member's club?
Đây là câu lạc bộ dành cho hội viên à?

When does the show start?
Sô diễn bắt đầu lúc mấy giờ?

Is it all right to take pictures?
Chụp hình được không?

Is the service charge included in the bill?
Phiếu tính tiền đã gộp phí phục vụ vào chưa?

I want to have a front seat, if possible.
Nếu được thì cho tôi một ghế hàng đầu.



A martini for me and a gin for the lady, please.
Tôi uống một ly martini còn quý bà đây thì uống một ly rượu gin.

No more charges?
Không tính thêm gì nữa chứ?

What time do you close?
Mấy giờ thì các anh đóng cửa?



Vocabulary — Từ vựng

beer 
bia

draught beer
bia tươi

whiskey and water
whisky và nước

whiskey and soda
whisky và soda

gin 
rượu gin

vermouth
rượu vang trắng mạnh

cocktail cốc tai

Bloody Mary
rượu cốc tai làm từ vốt-ca, nước ép cà chua và chất phụ gia

Gin Fizz
cốc tai làm từ rượu gin

Manhattan
cốc tai Manhattan: rượu cốc tai làm từ vang trắng, whisky và bia đắng

Martini
cốc tai làm từ gin hoặc vốt-ca và vang trắng



At the Cinema
Ở rạp chiếu phim

Where is "First Blood" showing?
Phim "Giọt máu đầu tiên" đang chiếu ở đâu ạ?

Olympia Theatre.
Ở rạp Olympia.

Are these performances only at night?
Những suất này chỉ chiếu ban đêm thôi phải không?

There's a matinee once a day.
Mỗi ngày có một suất buổi chiều.

How long is the movie for?
Phim dài bao lâu?



Two unreserved seat tickets, please.
Xin cho hai vé không giữ chỗ.

Any tickets left for tomorrow?
Còn vé nào cho ngày mai không?

Today's tickets are sold out.
Vé của ngày hôm nay bán hết rồi.

We have reserved seats for three o'clock tomorrow.
Chúng tôi còn vé giữ chỗ cho suất ba giờ chiều mai.

I'll take those.
Tôi sẽ lấy loại đó.

How much?
Bao nhiêu ạ?



Do you have a cloakroom?
Ở đây có phòng đựng nón áo không ạ?

How much does a program cost?
Tờ chương trình giá bao nhiêu?

Please take me to my seat.
Làm ơn đưa tôi đến ghế của tôi.

How long is the interval?
Giờ nghỉ giải lao là bao nhiêu phút?

Thirty minutes.
Ba mươi phút.

Can I have a meal in the meantime?
Trong lúc đó tôi có thể ăn cái gì đó được không?

Yes, there's a cafeteria in the basement.
Được chứ, có một quán ăn tự phục vụ ở tầng hầm.



Bus Service
Dịch vụ xe buýt

Could you give me a bus map, please?
Xin cho tôi một bản đồ xe buýt.

Which bus goes to the state university?
Xe buýt nào đến trường đại học của bang?

When will the next bus come?
Chuyến xe buýt kế tiếp đến lúc mấy giờ?

Where's the bus-stop for No.12?
Trạm xe buýt số 12 ở đâu ạ?



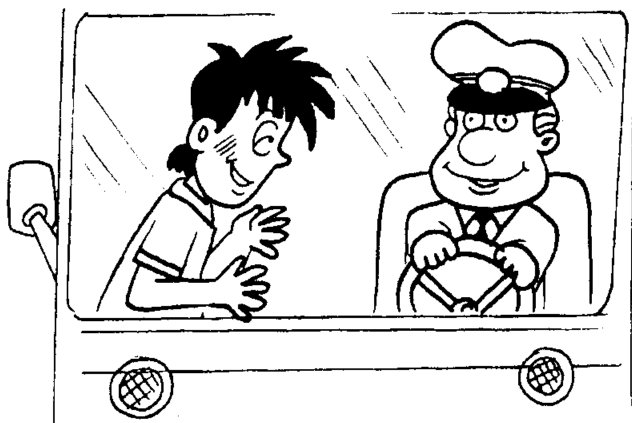
Is this bus going to Dallas?
Xe buýt này có đi Dallas không?

How long does it take?
Mất bao lâu ạ?

Where can I put the coin?
Tôi có thể bỏ đồng xu vào đâu?

Get me off at the Fifth Avenue.
Cho tôi xuống xe ở Đại lộ Thứ năm.

How many stops to the Fifth Avenue?
Có bao nhiêu trạm dừng trước khi đến Đại lô Thứ năm?

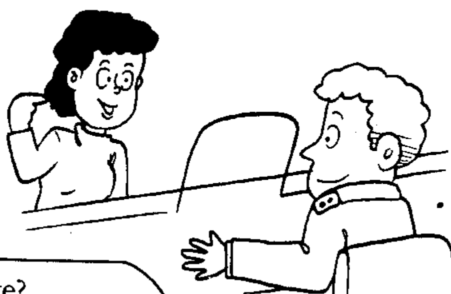


Train Service
Dịch vụ tàu

Where can I buy a ticket?
Tôi có thể mua vé ở đâu?

How can I go to Broadway?
Làm sao để đi Broadway ạ?

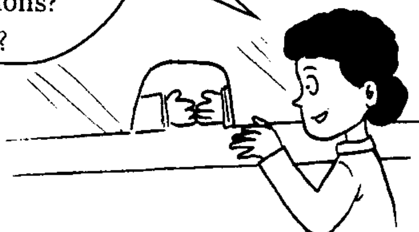
Where to get off?
Phải xuống tàu ở đâu?



Must I change?
Tôi có phải đổi tàu không?

How many minutes does it take?
Phải mất bao nhiêu phút?

How many stations?
Có bao nhiêu ga?

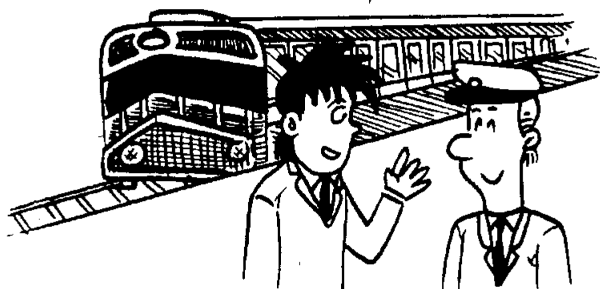


Is this express?
Đây có phải là tàu tốc hành không?

Does it stop at Chicago?
Tàu có dừng ở Chicago không?

Which platform is for local trains?
Ga lên tàu của các tàu nội hạt ở đâu ạ?

What line should I change to for trains to Chicago?
Tôi phải đổi tuyến nào để đi tàu đến Chicago?



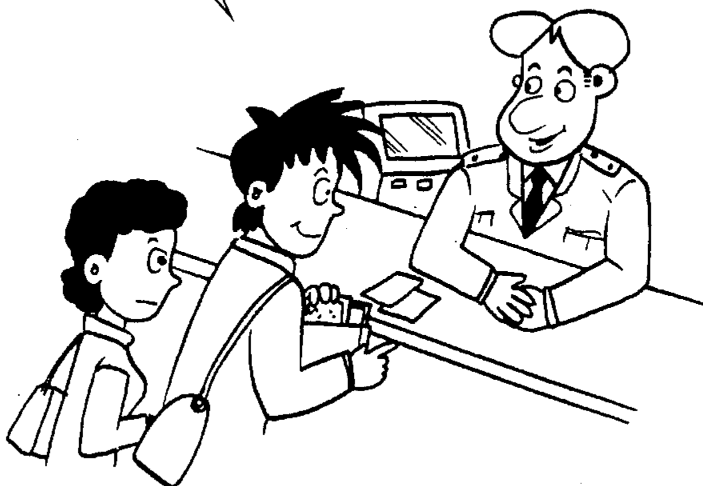
Oakland, two second-class.
Đi Oakland, hai vé hạng hai.

Forty-two dollars.
Bốn mươi hai đô la.

What line can I take?
Tôi có thể đi tuyến nào ạ?

Which train can I take?
Tôi có thể đi chuyến tàu nào ạ?

How many hours does it take?
Phải mất mấy giờ?



What time does this train start?
Chuyến tàu này khởi hành lúc mấy giờ?

When does it arrive at the terminal station?
Khi nào thì nó đến ga cuối?

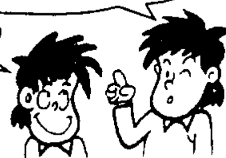
Is there a dining car?
Có toa ăn không?

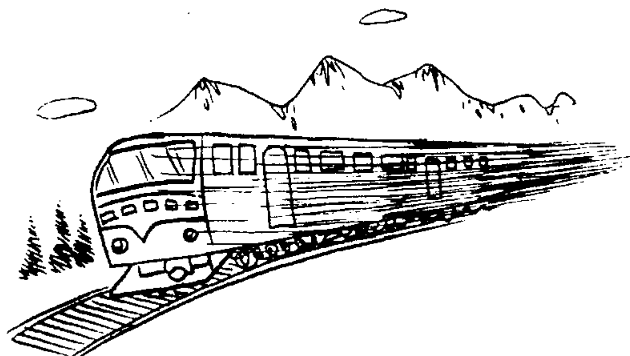
Is there a sleeping car?
Có toa nằm không?



When we arrive in Oakland, please let me know.
Khi chúng ta đến Oakland, xin báo cho tôi biết.

How long is the stopping time?
Thời gian dừng tàu là bao lâu?

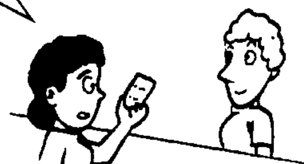




I want to cancel this ticket.
Tôi muốn hủy vé này.

Please change this ticket to L.A.
Xin chuyển vé này thành vé đi L.A.

How much is the change?
Tiền thối lại là bao nhiêu?



Vocabulary — Từ vựng

automatic ticket vendor *máy bán vé tự động*
first-class *hạng nhất*
second-class (economy-class) *hạng hai (hạng rẻ tiền)*
one-way ticket *vé một chiều*
round-trip ticket *vé khứ hồi*
local *địa phương, nội hạt*
express *nhanh, tốc hành*
passenger *hành khách*
conductor *người soát vé*
porter *người/nhân viên khuân vác*
sleeping car *toa nằm*
dining car *toa ăn*
coach *toa/vé hạng rẻ tiền*
compartment *toa*
adjustment office *văn phòng điều chỉnh vé*
transfer point *điểm chuyển tàu*

Boat Service
Dịch vụ tàu biển/tàu sông

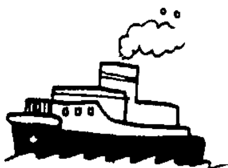
Miami, please. Three first-class.
Đi Miami. Ba vé hạng nhất

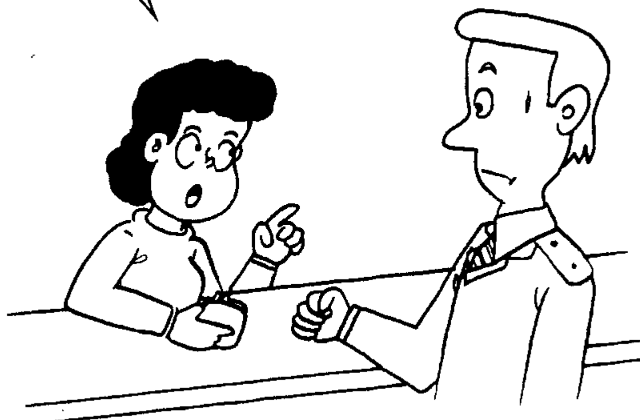
How much is the second-class?
Vé hạng hai bao nhiêu?

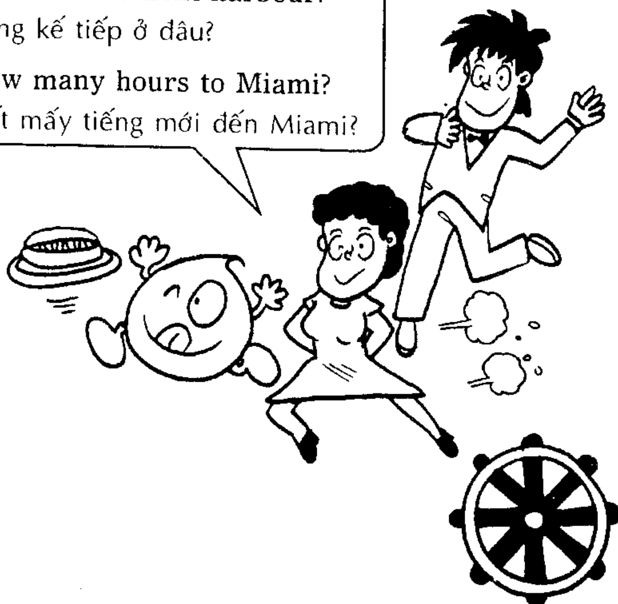
How long does it take?
Mất bao lâu?

What time does it leave?
Tàu chạy lúc mấy giờ?

Any later one?
Có chuyến nào muộn hơn không?







Vocabulary

Từ vựng

cabin *cabin*

cabin baggage *hành lý cabin*

hold baggage *hành lý để trong hầm tàu*

one-berth cabin *cabin một giường*

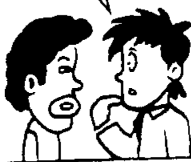
two-berth cabin *cabin hai giường*

deck *boong tàu*

Taxi Service

Dịch vụ taxi

Where is a taxi stand?
Bến đậu taxi ở đâu?



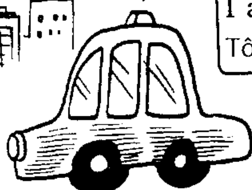
Olympia Theater, please.
Cho xin xe ở Rạp hát Olympia.



Seventh Avenue, twenty eight, please.
Cho xin xe ở Đại lộ Thứ bảy, số 28.

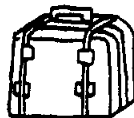


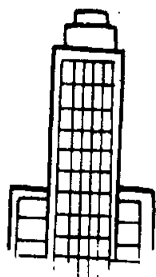




I am in a hurry.
Tôi đang vội.

Put this baggage into the trunk.
Để hành lý này vào cốp xe.





Go straight along this street.

Đi thẳng dọc theo đường này.

Turn to the right at the second corner.

Đến ngã tư thứ hai thì rẽ phải.

Stop at next corner.

Dừng ở góc kế tiếp.

Stop in front of that brick building.

Dừng trước tòa nhà bằng gạch kia.

It's near the Broadway Department Store.

Nó ở gần Cửa hàng Bách hóa Broadway.



Please wait for five minutes.
Xin chờ năm phút.

I get off here.
Tôi xuống ở đây.

How much?
Bao nhiêu?

Keep the change.
Giữ luôn tiền thối đi.



Renting a Car
Thuê một chiếc xe hơi

Where can I find rent-a-car?
Tôi có thể tìm một hãng cho thuê xe ở đâu?

I'd like to rent a car.
Tôi muốn thuê một chiếc xe hơi.

Show me your licence.
Cho tôi xem bằng lái của anh.



We have small and regular cars.

Chúng tôi có các xe cỡ nhỏ và xe cỡ tiêu chuẩn.

Small one.

Xe nhỏ.

How much a day?

Bao nhiêu tiền một ngày?

Eighteen dollars for 24 hours. Plus twenty-five cents for one mile.

Mười tám đô la cho 24 giờ, cộng hai mươi lăm xu cho một dặm.

Do I need insurance?

Tôi có cần bảo hiểm không?

Do I pay gasoline by myself?

Tôi phải tự trả tiền xăng à?



Road Signs
Các ký hiệu đường sá



Cấm vượt



Đi bộ



Đừng đi qua



Chỗ nai băng qua đường



Khu vực cấm



Cấm quẹo trái



Đường cấm



Chỗ khách bộ hành qua đường



Đi vòng



Đường một chiều



Tốc độ hạn chế (dưới 50km/h)



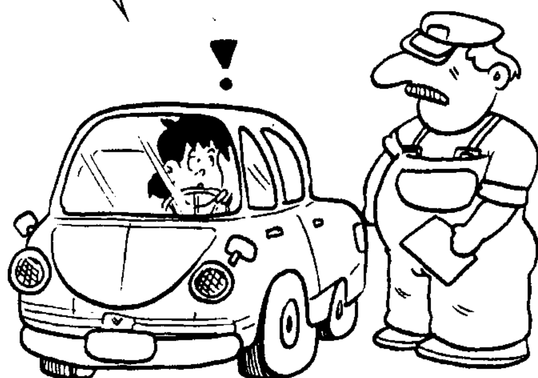
Khu vực có cảnh quan thiên nhiên

Do you sell road maps?
Ông có bán bản đồ đường sá không?

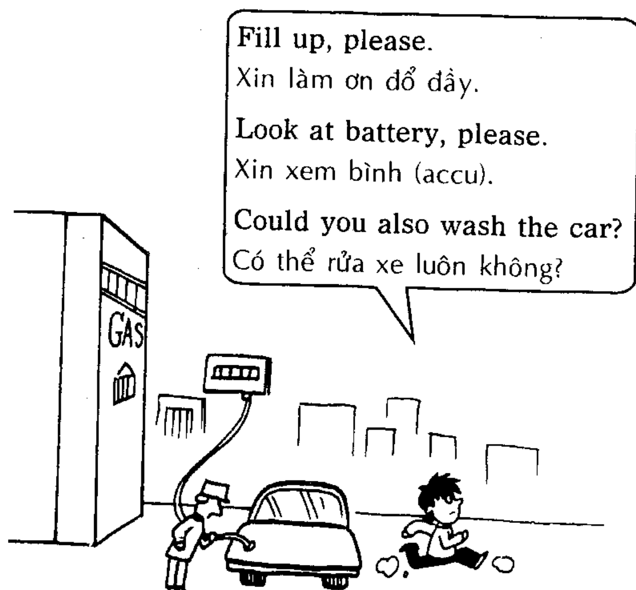
Which route to Las Vegas?
Đường nào đi Las Vegas ạ?

Leave cars anywhere?
Có nơi nào để xe không?

Any extra charge?
Có phụ thu gì không?



At the Gas Station
Ở trạm xăng



Vocabulary

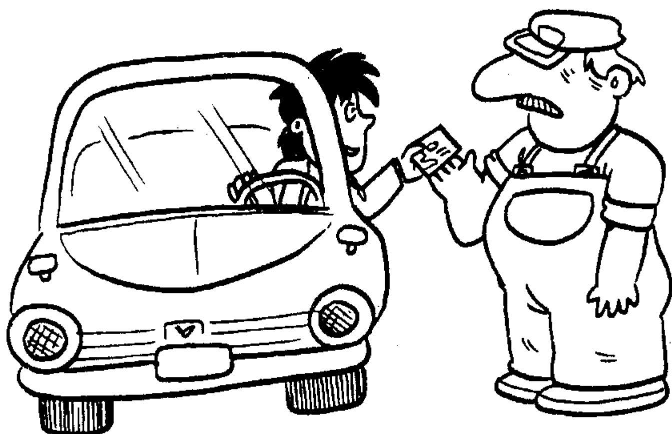
Từ vựng

radiator *bộ tản nhiệt*
tire *lốp, vỏ xe*
brake *thắng*
clutch *bộ ly hợp*
gear *số, cần số*
steering wheel *bánh lái*
blinker *đèn tín hiệu; đèn xi nhan*
accelerator *chân ga*
horn *còi, kèn*
puncture *(sự/chỗ) bị xì hơi (vỏ/ruột)*

How many miles to Las Vegas?
Ở đây cách Las Vegas bao nhiêu dặm?

How far from here to the next gas station?
Trạm xăng kế tiếp cách nơi này bao xa?

Is there a restaurant around here?
Có nhà hàng nào gần đây không?



Guided Tours
Các tour có hướng dẫn

What kind of guided tours do you have?
Cô có những tour có hướng dẫn loại nào?

How long does this tour take?
Tour này dài bao lâu?

Six hours.
Sáu tiếng.



Is fee for lunch included?
Đã tính gộp chi phí ăn trưa vào chưa?

Any shorter tours?
Có tour nào ngắn hơn không?

Can the guide speak Vietnamese?
Hướng dẫn viên có nói được tiếng Việt không?



Any buses to these three places?
Có xe buýt nào đến ba nơi này không?

When and where can I get on?
Tôi có thể lên xe khi nào và ở đâu?

Come back here?
Về lại đây à?

It starts at nine a.m. from here.
Nó khởi hành tại đây, lúc chín giờ sáng.

No, you are dismissed at the Central Park.
Không, tour kết thúc ở Công viên Trung tâm.(*)



(*)nghĩa đen: *anh rời tour ở Công viên Trung tâm.*




Give me a city map, please.
Cho tôi một bản đồ thành phố.


Do you have any guidebooks in Vietnamese?
Anh có sách hướng dẫn nào bằng tiếng Việt không?


Any interesting place?
Có nơi nào thú vị không?





What course is suitable for five or six hours' sight-seeing around famous places?
Có chương trình nào thích hợp cho một chuyến tham quan năm hay sáu tiếng quanh các nơi nổi tiếng không?

I want a guide.
Tôi muốn thuê một hướng dẫn viên.

A guide that can speak Vietnamese, if possible.
Một hướng dẫn viên có thể nói tiếng Việt, nếu được.

How much is guide fee a day?
Chi phí hướng dẫn một ngày là bao nhiêu?



What's this street called?
Đường này tên là gì?

Olive Street is over there, isn't it?
Đường Olive ở đàng kia, đúng không?

What's this building?
Tòa nhà này là gì?





Memorial tower for the dead in war.
Tháp tưởng niệm những người đã mất trong cuộc chiến.

It's in memory of the Civil War in 1861-1865.
Nó tưởng niệm cuộc Nội chiến vào năm 1861-1865.

What does it come from?
Nó bắt nguồn từ sự kiện gì?



How much is the entrance fee?
Giá vé vào cửa là bao nhiêu?

Two dollars. Free charge for Sundays.
Hai đô la. Miễn phí vào các ngày chủ nhật.

Is taking picture alright?
Chụp hình được không?

No, prohibited.
Không, bị cấm đấy.

Any postcard or pamphlet?
Có bán bưu thiếp hoặc sách hướng dẫn không?

The shop is at the entrance.
Cửa hàng ở cổng vào ấy.



Directions
Chỉ đường

Excuse me, where am I?
Xin lỗi, đây là đâu ạ?

Where's this place on the map?
Trên bản đồ thì nơi này ở đâu ạ?

I lost my way.
Tôi bị lạc đường.



How can I get to Sheraton Hotel?
Làm thế nào để tôi đến được khách sạn Sheraton ạ?

Anything to guide me?
Ông có thể giúp hướng dẫn chút ít gì cho tôi được không?







Vocabulary

Từ vựng

crossroads, intersection *giao lộ*
three-forked road *ngã ba*
signal *tín hiệu*
pedestrian crossing *chỗ khách bộ hành qua đường*

Please tell me the best way to the art museum.
Xin chỉ cho tôi đường ngắn nhất để đến viện bảo tàng nghệ thuật.



A little too difficult.
Hơi khó đấy.

Shall I write a map?
Để tôi vẽ sơ đồ nhé?



Had I better take a taxi?
Tốt hơn là tôi nên đi taxi phải không?

How long does it take on foot?
Đi bộ thì mất bao lâu?



About five minutes.
Chừng năm phút.



Taking Pictures
Chụp ảnh

Can I take a picture of you?
Tôi chụp một tấm hình của cô được chứ?

Is photographing O.K. here?
Ở đây chụp hình được không?

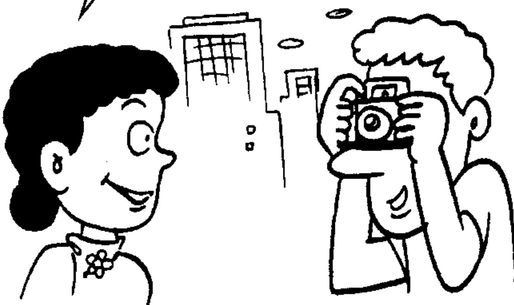
Say cheese.
Cười lên nào.



Shutter, please.
Bấm máy nhé.

Take it with tower behind.
Nhớ lấy cái tháp phía sau.





Going Shopping
Đi mua sắm

I like this ornament.
Tôi thích đồ trang sức này.

One hundred and fifty dollars.
Một trăm rưỡi đô la.



Is traveler's check all right?
Trả bằng chi phiếu du lịch được không?



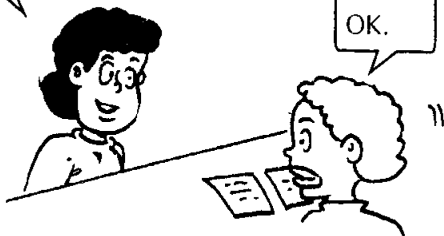
Yes.
Được.

Please sign here.
Xin ký vào đây.

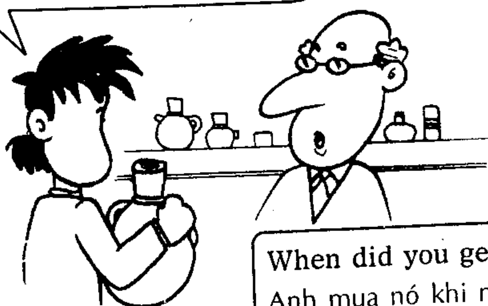


Is this O.K.?
Vậy được chưa?

O.K.
OK.



Complaining
Than phiền





The change is wrong.

Tiền thối lại không đúng.

The change must be one dollar fifty cents, but I'm shortchanged.

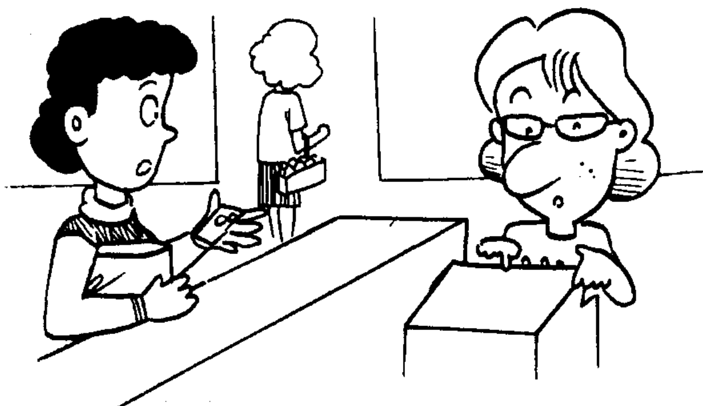
Đúng ra tiền thối lại phải là một đô la rưỡi, nhưng tôi bị thối thiếu tiền.

Please calculate once more.

Xin tính lại một lần nữa đi.

Three dollars fifty cents in my calculation.

Theo tôi tính thì ba đô la rưỡi.



Bargaining
Trả giá

How much a piece?
Một quả giá bao nhiêu?

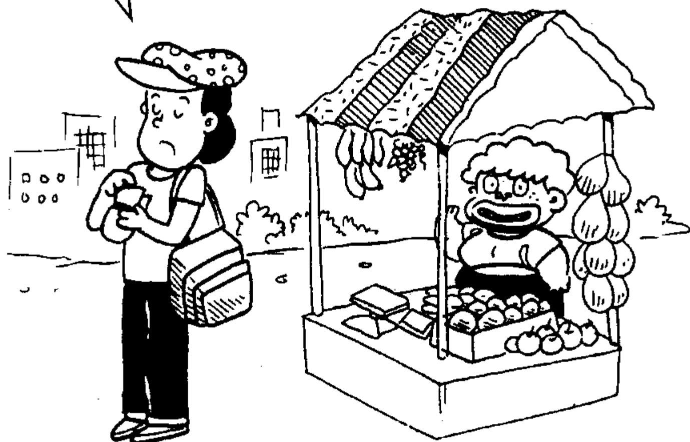
Two dollars thirty cents.
Hai đô la ba mươi xu.

Make it two dollars.
Hai đô la đi.

Difficult.
Không được.

No, thank you.
Vậy thì thôi, cám ơn.

O.K., make it two dollars.
OK, hai đô la cũng được.



Buying Duty-free Items
Mua hàng miễn thuế

Is this duty free?
Cái này có miễn thuế không?

Yes, it is.
Có đấy.

How much is it?
Giá bao nhiêu?

One hundred and sixty dollars.
Một trăm sáu mươi đô la.

Would it require tax if I buy all of these?
Nếu tôi mua hết chỗ này thì có phải chịu thuế không?

No, it's all right.
Không, không sao cả.



Buying Clothes
Mua sắm quần áo

Please show me one-piece dresses.
Cho tôi xem các áo đầm một mảnh đi.

Here they are.
Chúng đây.

How about this?
Cái này thì sao?

What size?
Cỡ nào ạ?

I don't know. Take my measurements.
Tôi không biết. Đo tôi giùm đi.

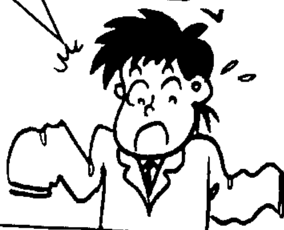
All right.
Có ngay.

Size ten will do.
Cỡ số 10 là vừa.

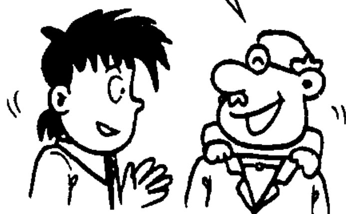



Can I try it on?
Tôi mặc thử nó được chứ?


Here is the fitting room.
Phòng thử áo quần ở đây.


It's too long. Any shorter one?
Dài quá. Có cái nào ngắn hơn không?


Only this one is with such a design.
Chỉ có cái này là kiểu đó.


A different color is O.K.
Màu khác cũng được.
We have a red one.
Chúng tôi có một cái màu đỏ.
Let me see it.
Cho tôi xem đi.

Vocabulary

Từ vựng

overcoat *áo khoác*
skirt *váy*
pants *quần*
underwear *đồ lót*
vest *áo lót*
jacket *áo veston*
sweater *áo len*
bra *nịt ngực*
bathrobe *áo choàng mặc sau khi tắm*
shirt *áo sơ mi*
tie *cà vạt*
tiepin *kẹp cà vạt*
suit *bộ áo quần cùng kiểu*
cuff link *khuy cài cổ tay áo*
pajamas *bộ py-ja-ma*
socks *vớ*
stockings *vớ dài*
evening dress *bộ áo quần mặc vào dịp trang trọng (nam: complet; nữ: áo váy dài)*
tight *chật*
loose *rộng*
long *dài*
short *ngắn*
large *lớn*
small *nhỏ*
colorful *nhiều màu sắc*
quiet *chìm, không gợi sự chú ý*
material *vải*
cotton *cô-tông*
nylon *ni-lông*
wool *len*
silk *tơ lụa*
lining *đường viền, hộp dựng*
dotted *chấm*
striped *sọc*
pattern *hoa văn, họa tiết v.v...*
style *kiểu, thời trang*


The sleeves are a little too long. Make them shorter, please.
Tay áo hơi dài. Xin sửa ngắn lại.
Okay, it will be made by tomorrow evening.
OK, trước tối mai sẽ xong.
Can I pay then?
Lúc đó tôi trả tiền được không?
No, you have to pay half.
Không, anh phải trả một nửa (bây giờ).
What's the material?
Vải gì vậy?
Cotton.
Cô-tông.
Is it washable?
Giặt được không?

Is this for men?
Cái này cho đàn ông chứ?

I'm looking for a gift for my father.
Tôi đang tìm một món quà cho cha tôi.

May I see some others in different colors?
Cho tôi xem một số cái khác đủ màu đi.

Fifty-four.
Năm mươi bốn.

I'll take it.
Tôi sẽ lấy nó.

Will you wrap it up, please?
Xin ông gói nó lại giùm nhé.

How old is he?
Ông ấy bao nhiêu tuổi?

I think it's stylish.
Tôi nghĩ kiểu đó rất đẹp.

Yes.
Vâng.



At the Jeweller's
Ở cửa hiệu kim hoàn

What shall I show you?
Cô muốn xem hàng gì ạ?

Do you have a ring of ruby?
Chị có nhẫn hồng ngọc không?

Can I try it on?
Tôi đeo thử được không?

Here it is.
Đây ạ.

Please.
Xin mời.

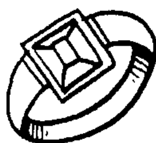
What material is the body?
Thân nhẫn bằng gì vậy?

Platinum.
Bạch kim.

Any simpler design?
Có mẫu nào đơn giản hơn không?



This is lovely.
Cái này trông dễ thương nè.





This is out of my size.
Cỡ này không vừa với tôi.

Well, then size 9, please.
Vậy thì làm cỡ số 9 nhé.

Please be quick, because I don't have much time.
Xin làm nhanh, vì tôi không có nhiều thời gian.

We'll soon adjust it.
Chúng tôi sẽ điều chỉnh nhanh thôi mà.





Vocabulary   Từ vựng

garnet *ngọc hồng lựu*
amethyst *thạch anh tím*
aquamarine *ngọc xanh biển*
diamond *kim cương*
emerald *ngọc lục bảo*
pearl *ngọc trai*
ruby *hồng ngọc*
sardonyx *đá ô-nít (màu trắng và nâu)*
sapphire *ngọc bích*
opal *đá ô pan*
topaz *đá tô pa*
turquoise *đồi mồi*

gold *vàng*
pure gold *vàng ròng*
silver *bạc*
platinum *bạch kim*
jade *ngọc bích*
agate *mã não*
crystal *pha lê*
coral *san hô*
ivory *ngà*
amber *hổ phách*
brooch *cái trâm*
necklace *dây chuyền*
earrings *bông tai*
bangles *vòng trang sức (đeo ở cổ tay/cổ chân)*

Are you sure this isn't an imitation?
Cô chắc chắn cái này không phải là hàng nhái chứ?

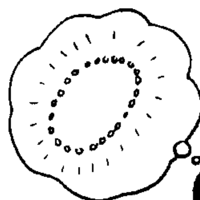
No, this is a real thing.
Không, đây là hàng thật.

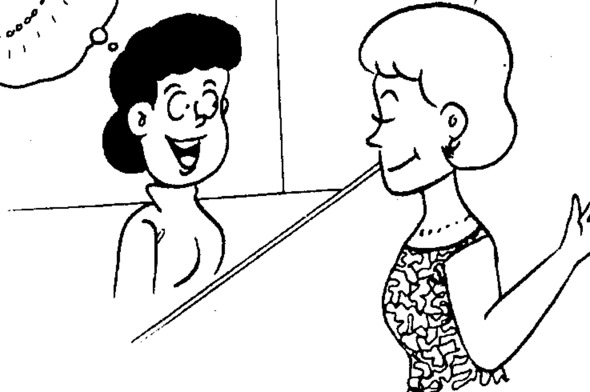
Do you want the warranty card?
Cô muốn có thẻ bảo đảm chứ?

Yes, I do.
Vâng.

I'd like to see eighteen-carat gold necklaces.
Tôi muốn xem các dây chuyền vàng mười tám cara.

Come here, please.
Xin mời đến đây.





At the Photoshop
Ở tiệm ảnh

Please develop this.
Xin tráng phim này.

Printing, please.
Rửa hình.

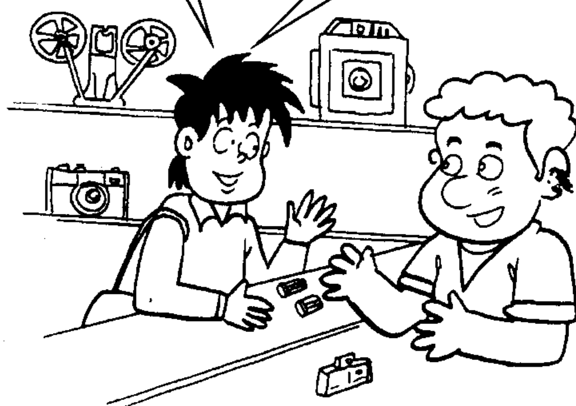
This shutter doesn't seem to be working properly.
Màn trập này dường như không làm việc tốt.

The battery seems to be dead.
Hình như pin hết rồi.

When will it be ready?
Khi nào thì xong?

I'd like to have an enlargement made.
Tôi muốn phóng hình.

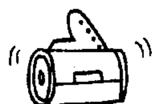
How much a piece?
Giá một tấm bao nhiêu?

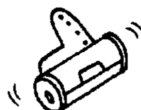


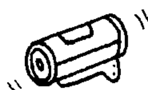
Three rolls of thirty-six exposures, please.
Ba cuộn phim 36 kiểu.

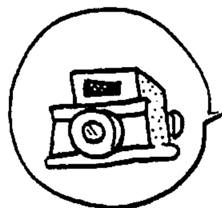
Batteries for this camera, please.
Cho pin của máy ảnh này.

The film seems not to be advancing.
Hình như phim không lên.











Vocabulary

Từ vựng

developing *tráng*
printing *rửa (ảnh)*
enlargement *phóng to*
black and white *đen trắng*
color print *rửa ảnh màu*
lens *ống kính*
exposure lightmeter *đồng hồ đo sáng*
tripod *giá máy ảnh*

Something's wrong with this camera.
Máy ảnh này bị trục trặc.

The film-advance lever doesn't move.
Cần lên phim không xoay được.

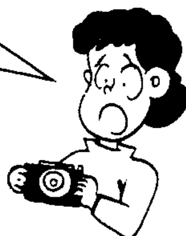
I'd like to have this camera repaired.
Tôi muốn sửa máy ảnh này.

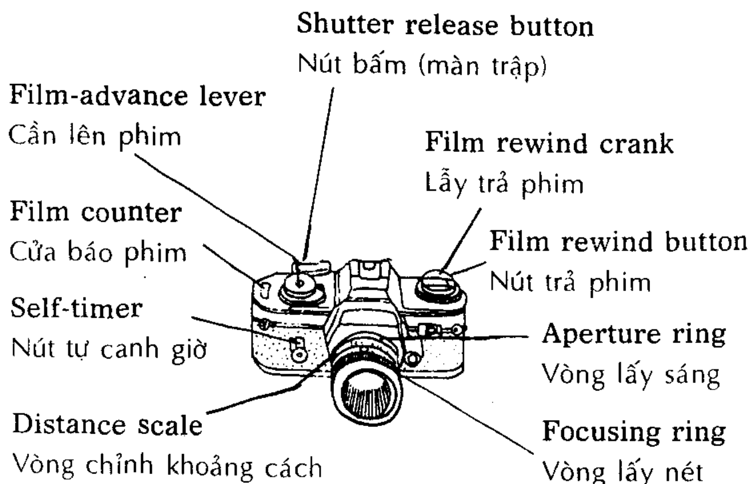
The shutter doesn't work.
Màn trập không hoạt động.

Something's wrong with the lens.
Ống kính bị trục trặc.

The flashlight doesn't work.
Đèn flash không hoạt động.







Will it be repaired soon?
Sửa có nhanh không?
I must get it before tomorrow night.
Tôi phải có nó trước tối mai.





It can hardly be repaired.
Không thể sửa được.
Maybe O.K.
Có lẽ được.

How much?
Bao nhiêu?
Can I pay tomorrow?
Ngày mai trả tiền được không?

Yes, don't forget this check.
Được, đừng quên chi phiếu này.



At the Bakery
Ở tiệm bánh

Give me three cakes.
Cho tôi ba cái bánh.





Two cheese cakes and one cream puff, please.
Hai bánh phó mát và một bánh nhân kem.





Do you have brown bread?
Ông có bánh mì nâu không?



I prefer the ones not too sweet.
Tôi muốn thứ đừng ngọt quá.



Are apple pies sold out?
Hết bánh nhân táo rồi à?



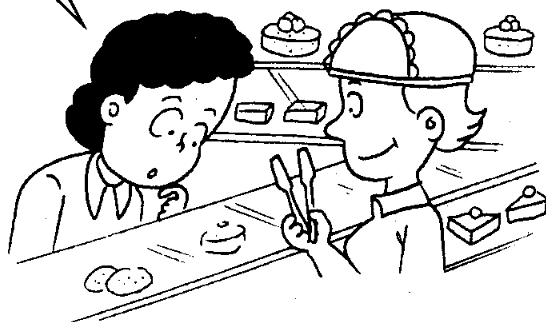
What's this cake made of?
Bánh này làm bằng gì?

I want to have this as a gift.
Tôi muốn mua cái này làm quà.

Please wrap it up and put a ribbon on it.
Làm ơn gói nó lại và thắt nơ.

Charge for box?
Tính tiền hộp không?

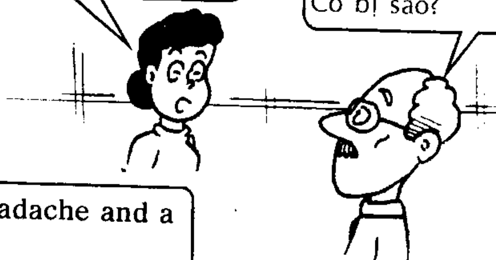
How long can I keep it in a refrigerator.
Tôi có thể để nó trong tủ lạnh được bao lâu?



At the Doctor's
Ở phòng mạch của bác sỹ

What do you want?
Cô bị sao?

Give me a cold remedy.
Xin cho tôi thuốc trị cảm lạnh.



What's wrong with you?
Cô bị sao?

I have a headache and a runny nose.
Tôi bị nhức đầu và sổ mũi.
I have a fever.
Tôi bị sốt.





Please take this.
Uống thuốc này đi.


Are they strong?
Chúng có mạnh không?


Yes.
Có đấy.
Take three tablets after every meal.
Uống ba viên sau mỗi bữa ăn.


Could you recommend some good medicine for a headache?
Bác sỹ vui lòng cho thuốc nào hay để trị nhức đầu được không ạ?




Certainly. Try this one.
Được chứ. Thử thứ này đi.


The doctor gave me a prescription.
Bác sỹ kê toa cho tôi.


Please show me.
Cho tôi xem nào.
Take these medicines.
Uống những thuốc này đây.


How should I take it?
Phải uống như thế nào ạ?


Take two tablets after every meal. The instructions are on the label.
Uống hai viên sau mỗi bữa ăn. Có chỉ dẫn trên nhãn đây.
How many days?
Uống bao nhiêu ngày ạ?
For three days.
Ba ngày.

Vocabulary

Từ vựng

tablet *thuốc viên*
powder *thuốc bột*
analgesics *thuốc giảm đau*
anti-pyretics *thuốc hạ sốt*
antidote *thuốc giải độc*
digestants *thuốc kích thích tiêu hóa*
sedatives *thuốc an thần*
laxatives *thuốc xổ*
anti-diarrhea *thuốc cầm tiêu chảy*
aspirin *aspirin*
eye-drop *thuốc nhỏ mắt*
vitamin *vitamin*
gargle *thuốc súc miệng*
cold cure *thuốc trị cảm lạnh*
sleeping pill *thuốc ngủ*
cough-drop *thuốc trị ho*
cardio-tonics *thuốc trợ tim*
salve *mỡ bôi vết thương*
antibiotics *trụ sinh/kháng sinh*

gauze *gạc*
absorbent cotton *bông thấm nước*
adhesive tape *băng dính*
bandage *băng vải*
iodine *thuốc đỏ (sát trùng)*
disinfectant *thuốc sát trùng*
patch *băng, miếng đệm*
mask *khẩu trang*

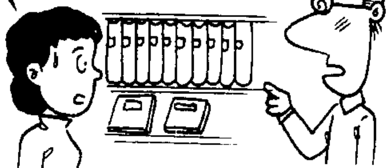
At the Bookstore
Ở hiệu sách

Do you have a guide book for L.A.?
Ông có bán sách hướng dẫn về L.A. không?

Any pocket edition?
Có bản bỏ túi không?

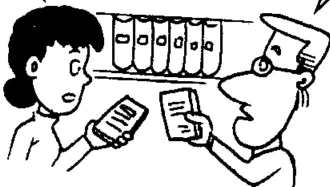
I want a detailed map.
Tôi muốn một bản đồ chi tiết.

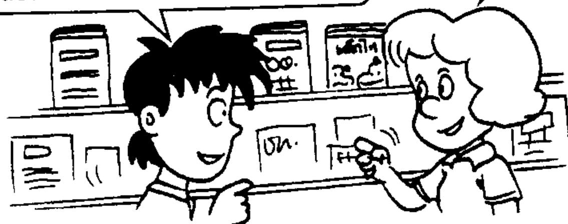
Here it is.
Đây.



This is the only pocket edition we have.
Đây là bản bỏ túi duy nhất mà chúng tôi có.

Give me one.
Tôi lấy một cuốn.




Where's the best-seller's paper-backs?
Sách bìa mềm bán chạy nhất ở giá nào?
At the right corner.
Ở góc phải.


What book is sold best?
Cuốn nào bán chạy nhất?
Is there "Warriors"?
Có cuốn "Chiến binh" không?
It's sold out.
Cuốn đó bán hết rồi.


Can you get it soon?
Cô lấy về có nhanh không?
It usually takes two or three weeks.
Thường phải mất hai hoặc ba tuần.

Telephoning
Điện thoại

Hello.
A-lô.

This is Tam.
Tôi là Tâm.

May I speak with Mr. Oscar?
Xin cho tôi gặp ông Oscar.



He is out.
Ông ấy đi vắng rồi ạ.



When will he be back?
Khi nào thì ông ấy trở lại?

He'll be back in thirty minutes.
Ông ấy sẽ trở lại trong nửa tiếng nữa.

Shall I have him call you?
Tôi sẽ nói ông ấy gọi lại cho ông chứ ạ?

No. Please don't bother. I'll call him later.
Không. Xin đừng mất công như vậy. Tôi sẽ gọi lại cho ông ấy sau.

May I have your name?
Tên ông là gì ạ?

I can't hear you well.
Tôi nghe ông không rõ.

What number are you calling?
Ông đang gọi số mấy ạ?

Is this one-two-three, seven-eight-nine-zero?
Có phải số 123-7890 không?

No, one-two-three, eight-seven-nine-zero.
Không, đây là số 123-8790.



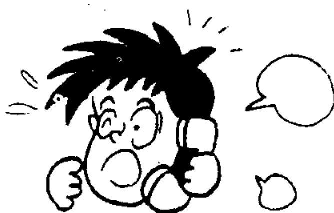
Sorry, I made a wrong number.
Xin lỗi, tôi gọi nhầm số.



Ghi chú:

* Khi đánh vần tên hoặc từ cụ thể, ta có thể nêu ví dụ để người nghe biết chính xác ta đang nói đến mẫu tự nào. Bảng dưới đây cho các ví dụ thường dùng. Ví dụ: My name is TAM, T as in Tokyo, A as in America and M as in Manhattan.

A as in America
B as in Boston
C as in Canada
D as in Denver
E as in England
F as in France
G as in Germany
H as in Honolulu
I as in Iowa
J as in Japan
K as in Kentucky
L as in Los Angeles
M as in Manhattan
N as in New York
O as in Oregon
P as in Portland
Q as in Queen
R as in Roma
S as in Spain
T as in Tokyo
U as in United
V as in Virginia
W as in Washington
X as in X-ray
Y as in York
Z as in Zebra



Making an International Phonecall

Gọi điện thoại quốc tế

Overseas call, please.
Xin cho điện đàm quốc tế.

Which country?
Nước nào ạ?

Person-to-person call to Ho-ChiMinh City, Vietnam, please.
Cuộc gọi tìm người(*) đến thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

What's your party's number?
Số cần gọi là bao nhiêu ạ?

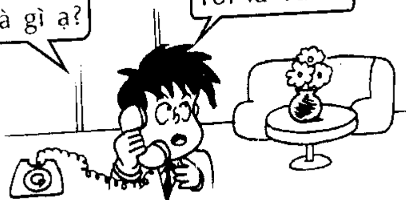
zero-eight, four-five-six, seven-eight-six-zero.
08-456-7860.

What's your party's name?
Tên người cần gặp là gì ạ?

Mr. Binh.
Ông Bình.

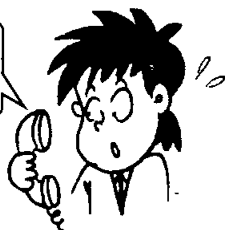
What's your name?
Tên của ông là gì ạ?

I'm Tam.
Tôi là Tâm.



(*)Person-to-person call là *cuộc gọi tìm người*, người gọi chỉ trả tiền khi đã gặp đúng người muốn gặp ở đầu dây bên kia. Chi phí dĩ nhiên là cao hơn so với cuộc gọi thông thường qua tổng đài.

Please hang up and wait a moment.
Xin bỏ máy xuống và chờ một chút.

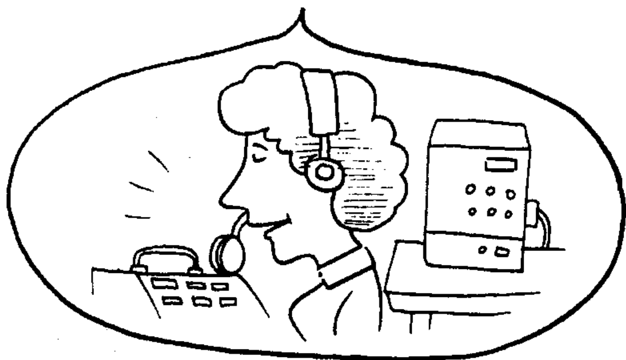


The line is on.
Nối dây rồi.
Go ahead.
Tiếp tục đi.



The line is busy.
Đường dây đang bận.
No one answers.
Không có ai nhấc máy.





At the Post Office
Ở bưu điện

Three 15-cent stamps, please.
Cho ba con tem 15 xu.

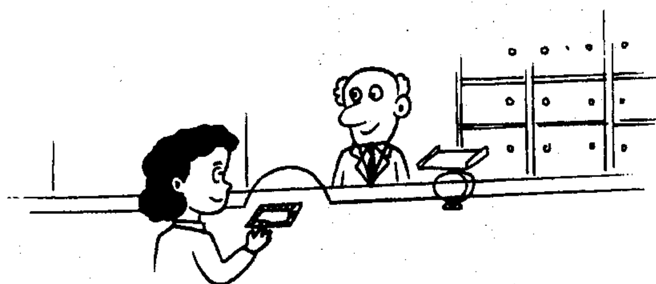
Two aerograms, please.
Hai bì thư gửi bằng đường hàng không(*).



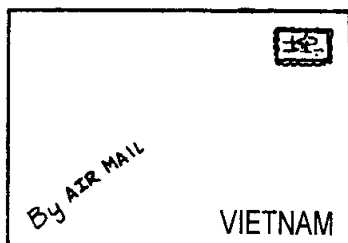
How much would it cost to send this letter?
Gửi thư này đi mất bao nhiêu tiền ạ?

How long will it take by airmail?
Gửi bằng đường hàng không thì mất bao lâu?





(*)aerogram = airletter là *bì thư có luôn phần giấy để viết nội dung, dán tem sẵn.*



How many days will it take by special delivery?

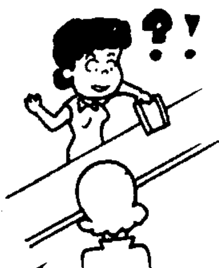
Gửi chuyển phát nhanh thì mất bao lâu ạ?

I'd like to send it by special delivery.

Tôi muốn gửi nó theo phương thức chuyển phát nhanh.

Can I send a letter by special delivery from here?

Tôi có thể gửi thư chuyển phát nhanh ở đây được không?





Is this window for registered mail?

Cửa này dành cho thư bảo đảm phải không?

How much by registered mail?

Gửi thư bảo đảm thì mất bao nhiêu tiền?

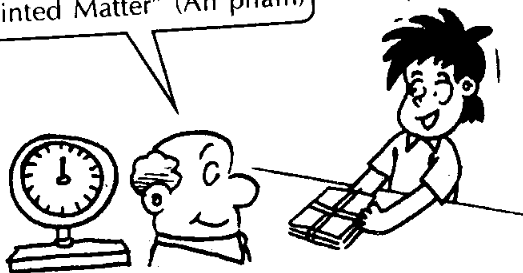
I'd like to send four books to Vietnam.
Tôi muốn gửi bốn cuốn sách đi Việt Nam.

What shall I do?
Tôi phải làm gì ạ?

Do I have to send it unsealed?
Tôi phải gửi gói hàng này không được niêm phải không ạ?

What shall I write in contents?
Tôi phải viết gì ở phần nội dung?

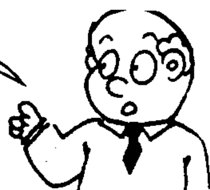
Write "Printed Matter", please.
Hãy viết là "Printed Matter" (Ấn phẩm)



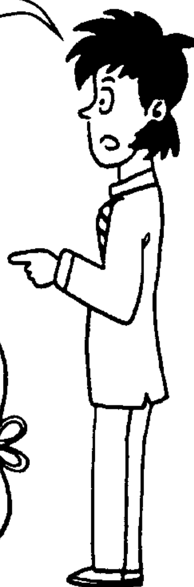
Vocabulary

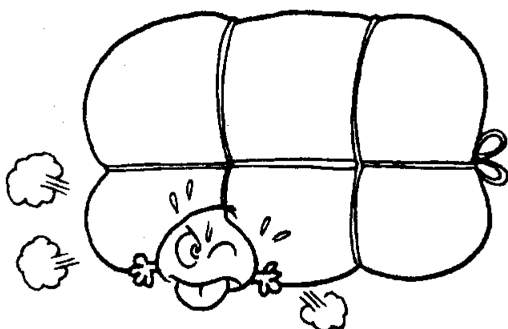
Từ vựng

printed matter *ấn phẩm*
clothes *áo quần*
personal effects *tư trang*
fragile *dễ vỡ*
general delivery *gửi theo phương thức thông thường*


Are the contents breakable?
Hàng bên trong có dễ vỡ không?




Is the packing alright?
Đóng gói như vậy được chưa?
Do I have to write "Fragile" on it?
Tôi có phải viết "Fragile" (Dễ vỡ) trên đó không?
How much by airmail?
Gửi bằng đường hàng không thì mất bao nhiêu tiền?
By express mail, please.
Xin gửi hỏa tốc.



Sending a Telegram
Gửi điện tín



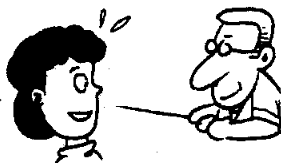
Do you handle overseas telegrams?
Ở đây có giải quyết gửi điện tín ra nước ngoài không?

I want to write to Hanoi.
Tôi muốn gửi đi Hà Nội.



Telegraph form, please.
Xin cho mẫu điện tín.

Where and how should I fill it out?
Tôi điền vào đâu và điền như thế nào?



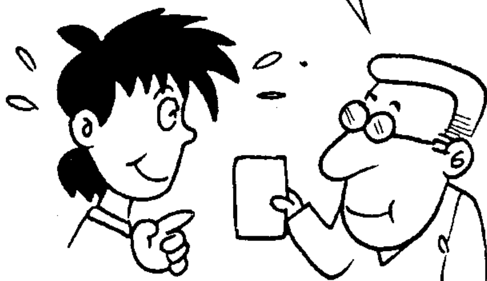
How much per a word?
Một từ bao nhiêu tiền?

How long does it take to Hanoi?
Mất bao lâu mới đến Hà Nội?

Urgent telegram, please.
Điện khẩn ạ.

Congratulations telegram, please.
Điện tín chúc mừng ạ.

Any samples of a telegram?
Có mẫu điện tín nào không?



Vocabulary

Từ vựng

telegram office *trạm điện tín*
urgent telegram *điện (tín) khẩn*
by wire *bằng cáp (điện tín)*
letter telegram *điện thư*
sender *người gửi*
congratulations telegram *điện tín chúc mừng*
addressee *người nhận*
telegram of condolence *điện chia buồn*
telegram fee *cước phí điện tín*
telegraphic money order *điện tín chuyển tiền*

At the Bank
Ở ngân hàng

I'd like to cash a traveler's check.
Tôi muốn đổi chi phiếu du lịch lấy tiền.

I want to cash fifty dollars out of this hundred one.
Tôi muốn lãnh năm mươi đô la từ chi phiếu một trăm đô la này.





Sorry, we can't do so.
Xin lỗi, chúng tôi không thể giải quyết như vậy được.

Please exchange a hundred dollars, then.
Vậy thì xin đổi một trăm đô la.

Small change as much as possible.
Càng nhiều tiền lẻ càng tốt.

Sign here, please.
Xin ký vào đây.







Can I exchange foreign currency here?
Tôi có thể đổi ngoại tệ ở đây được không?

Yes.
Được ạ.

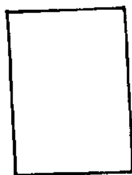
Please go to the window over there.
Xin đến cửa đàng kia.



Exchange French franc for U.S. dollar, please.
Tôi muốn đổi franc Pháp lấy đô la Mỹ.

What's today's exchange rate?
Tỷ giá hôm nay là bao nhiêu?

Please change 100 dollars for three 20-dollars and four 10-dollars.
Xin vui lòng đổi 100 đô la thành 3 tờ 20 đô la và bốn tờ 10 đô la.



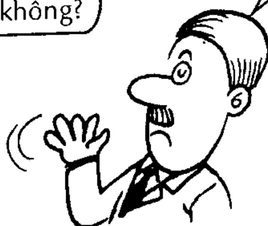





What about business hours?
Giờ làm việc là giờ nào vậy?


From 10 a.m. to 3 p.m.
Từ 10 giờ sáng đến 3 giờ chiều.


Any banks in the city open on Saturdays?
Vào thứ bảy có ngân hàng nào trong thành phố làm việc không?
Till noon on Saturdays?
Vào thứ bảy thì tới trưa chứ?


I don't think so.
Tôi nghĩ là không.
No, we don't open on Saturdays.
Không, chúng tôi không làm việc vào thứ bảy.

At the Police Station
Ở đồn cảnh sát

Where's the police station?
Đồn cảnh sát ở đâu ạ?

My purse was stolen on the way.
Tôi bị mất ví dọc đường.

I had camera and bag stolen while calling.
Trong khi tôi đang gọi điện thì bị mất máy ảnh và túi xách.

Just a few minutes ago.
Chỉ cách đây vài phút.

I'm sure the criminal is near.
Tôi chắc chắn là tên tội phạm ở gần đây thôi.





Don't move.
Không được cử động.

Give me the money!
Đưa tiền đây!

It's in the bag.
Nó ở trong túi xách.

This is all I have.
Đây là tất cả những gì mà tôi có.

Don't kill me, please!
Xin đừng giết tôi!




Vocabulary

Từ vựng

theft *vụ/sự trộm cắp*
burglar *tên trộm*
holdup *vụ cướp có súng*
pick-pocket *kẻ móc túi*
bag-snatching *giật giỏ xách*
extortion *sự trấn lột*
bodily harm *sự (gây) thương tích*
fraud *sự lừa đảo*
murder *án mạng*
violence *bạo lực*
criminal *tên tội phạm*
victim *nạn nhân*
police station *đồn cảnh sát*
policeman *cảnh sát*
detective *thám tử*
eye-witness *nhân chứng*

I left my handbag in a taxi.
Tôi để quên túi xách trên một chiếc taxi.

Traveler's check and passport were in it.
Chi phiếu du lịch và passport ở trong đó.





Do you have copy of the number?
Cô có lưu lại số không(*)?

No, I don't.
Không ạ.

Can I get in touch with the taxi company?
Tôi có thể liên lạc với công ty taxi không?







(*) ý nói số của các chi phiếu du lịch.

I have lost my money.
Tôi bị mất tiền.

I left it in the hotel.
Tôi để quên trong khách sạn.

Shall I contact the hotel?
Tôi có nên liên lạc với khách sạn không?

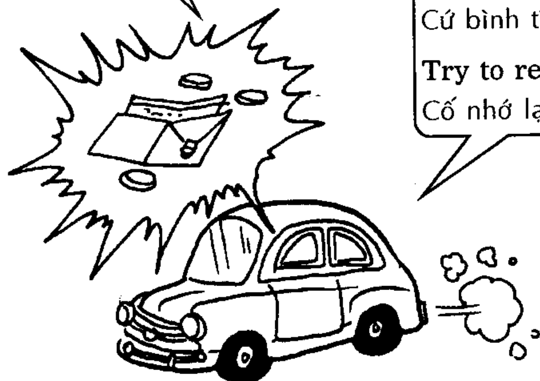
Where do you think you lost it?
Theo cô thì cô mất nó ở đâu?

Perhaps I have lost it on the way.
Có lẽ tôi làm mất nó dọc đường.

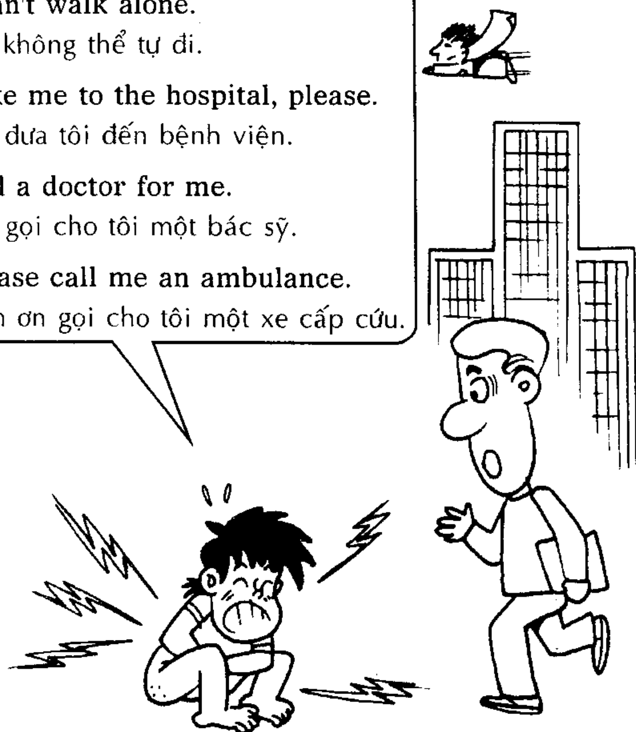
Can you return to that shop?
Anh có thể trở lại cửa hàng đó không?

Take it easy!
Cứ bình tĩnh!

Try to remember it.
Cố nhớ lại.

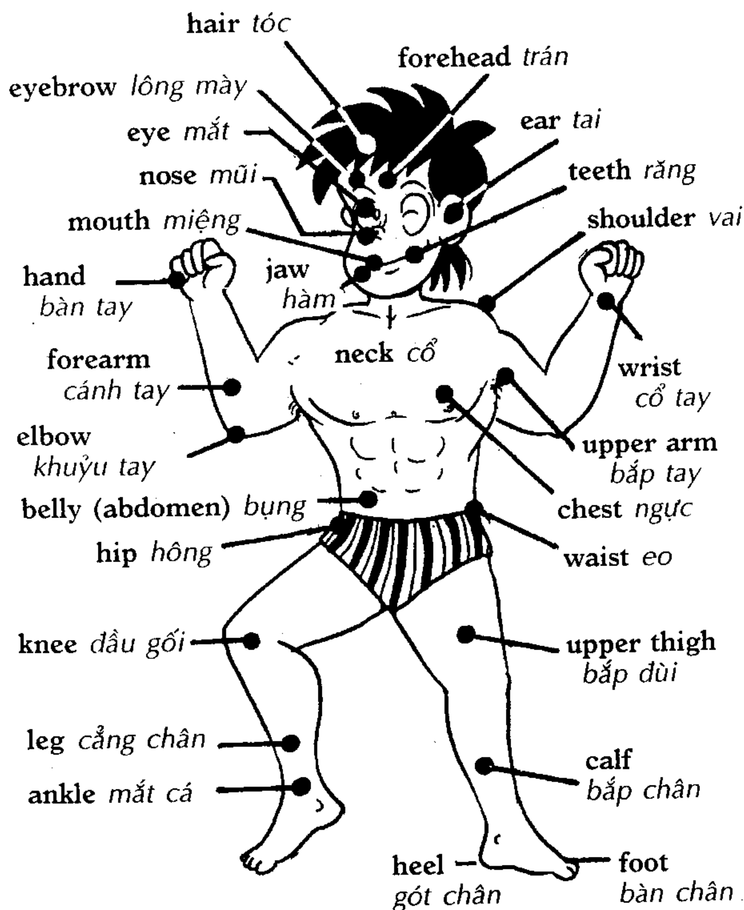


An Emergency
Một tình huống khẩn cấp/cấp cứu



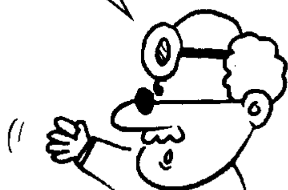
Vocabulary

Từ vựng




What's the matter?
Cô bị sao?
I feel dull.
Tôi thấy uể oải.
I think I have a fever.
Tôi nghĩ là tôi bị sốt.
Do you have any appetite?
Cô ăn ngon miệng không?
Not too much.
Không nhiều lắm ạ.
Let me see your throat.
Để tôi xem cổ họng nào.
I'll examine your temperature.
Tôi sẽ kiểm tra nhiệt độ của cô.

Well, I don't think it's anything serious.
À, tôi nghĩ là không có gì nghiêm trọng đâu.



Can I eat anything?
Tôi có thể ăn gì đó không?



Please eat digestible foods.
Hãy ăn những thức ăn dễ tiêu.

Can I have medicine?
Tôi uống thuốc được chứ?



Tobacco, alcohol and coffee are bad for your health.
Thuốc lá, rượu và cà phê có hại cho sức khỏe của cô.



Take this prescription to the pharmacy.
Đem toa này đến nhà thuốc tây.

Health Expressions (1)
Các cách diễn đạt về sức khỏe (I)

○ I feel dizzy.
Tôi thấy chóng mặt.

○ I have a terrible headache.
Tôi bị nhức đầu dữ dội.

○ I have a splitting headache.
Đầu tôi như muốn vỡ đôi.

○ My eyes are sore.
Tôi bị đau mắt.

○ My eyes itch.
Mắt tôi đau rát.

○ My eyes are bloodshot.
Mắt tôi đau buốt.

○ I have an earache.
Tôi bị đau tai.

○ I have a ringing in my ear.
Tai tôi đau buốt.

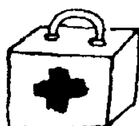
○ My nose keeps running.
Tôi bị sổ mũi.

○ My nose is stopped up.
Tôi bị nghẹt mũi.

○ I'm always sneezing.
Tôi bị hắt hơi liên tục.



Health Expressions (2)
Các cách diễn đạt về sức khỏe (2)



- I have a sore throat.
  Tôi bị đau họng.
- I have a cough.
  Tôi bị ho.
- My tonsils are swollen.
  Tôi bị viêm họng.

- I have got a toothache.
  Tôi bị đau răng.
- My gums are swollen.
  Nướu răng của tôi bị sưng.

- My chest hurts.
  Ngực tôi bị đau.
- I feel as if it is hard to breathe.
  Tôi thấy khó thở.

- I have a stomachache.
  Tôi bị đau bao tử.
- My stomachache twinges.
  Tôi bị đau bao tử cấp tính.
- I feel queasy.
  Tôi muốn ói.
- I have no appetite.
  Tôi không thấy thèm ăn.



Vocabulary

Từ vựng



cold *cảm lạnh*
pneumonia *sưng phổi*
hepatitis *viêm gan*
gastritis *viêm bao tử*
rhinitis *chứng viêm màng nhầy (mũi)*
otitis media *viêm tai giữa*
conjunctivitis *bệnh đau mắt đỏ*
appendicitis *viêm ruột thừa*



bronchitis *viêm phế quản*
arthritis *viêm khớp*
measles *bệnh sởi*
rubella *bệnh sởi (còn gọi là* **German measles***)*
constipation *táo bón*



neuralgia *viêm dây thần kinh*
rheumatism *viêm khớp*
gout *chứng phù*
gastric ulcer *loét bao tử*
burn *bỏng*



scald *bỏng*
sprain *trặc, sai khớp*
dislocation *trặc, sai khớp*
bone fracture *gãy xương*
hemorrhoids *trĩ*
decayed tooth *răng bị sâu/hư*



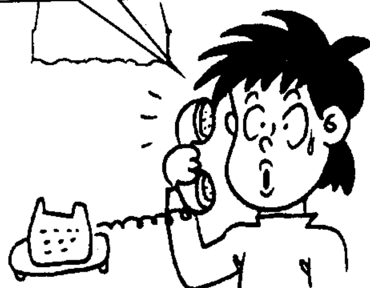
pyorrhea *bệnh viêm chân răng*
heart attack *cơn đau tim*

Flight Reservations
Đặt chỗ chuyến bay

I'd like to reconfirm my reservation.
Tôi muốn tái xác nhận sự đặt chỗ.

Flight 801 on May 3 to HoChiMinh City.
Chuyến bay 801 vào ngày 3 tháng năm đi Thành phố HCM.

My name is Nguyen van Tam, and I'm staying at the Hilton Hotel.
Tên tôi là Nguyễn văn Tâm và tôi đang ở khách sạn Hilton.




How many people?
Có bao nhiêu người?


Three.
Ba người.


Yes, your reservation is confirmed.
Vâng, sự đặt chỗ của ông đã được xác nhận xong.


Is the plane on schedule?
Máy bay khởi hành đúng lịch trình phải không ạ?


We'll call you in case there's any change.
Chúng tôi sẽ gọi cho ông nếu có bất cứ thay đổi nào.

Flight Check-in
Làm thủ tục lên máy bay

Where's the Vietnam Airline's counter?

Quầy của Hàng không Việt Nam ở đâu ạ?

Air ticket, please.

Xin xuất trình vé máy bay.

Show me your reservation coupon, please.

Xin xuất trình coupon đặt chỗ.

Is a smoking seat O.K.?

Chỗ ngồi khu vực hút thuốc được không ạ?

A window seat, please.

Cho tôi chỗ ngồi bên cửa sổ.

I'd like a non-smoking seat.

Tôi muốn một chỗ ngồi ở khu vực cấm hút thuốc.



Security Checks
Kiểm tra an ninh

I have two pieces of baggage to check.
Tôi có hai kiện hành lý cần kiểm tra.

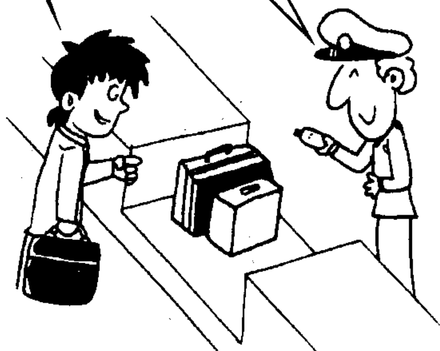
That's all?
Hết chưa ạ?

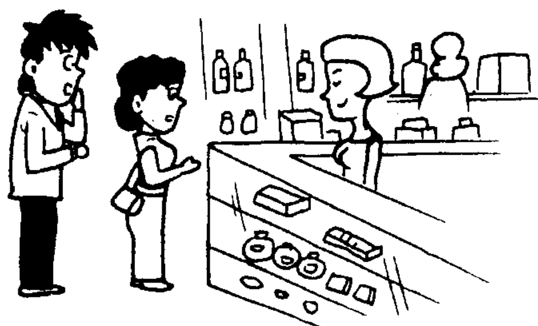


That's right.
Hết rồi.

I'll take this myself.
Tôi sẽ xách cái này.

Please tie this tag on your baggage.
Xin buộc thẻ này vào hành lý của ông.




Johnnie Walker Black, three bottles.
Johnnie Walker Black, ba chai.
How about Old Parr?
Còn Old Parr thì sao?
How much a bottle?
Một chai bao nhiêu?
Sorry, they are sold out.
Xin lỗi, loại đó hết rồi.
Yes, we have.
Còn ạ.
Forty dollars.
Bốn mươi đô la.

Where's boarding gate No. 8?
Cổng lên máy bay số 8 ở đâu ạ?

Turn to the right.
Quẹo phải.

There is a sign over there.
Có biển hiệu đàng kia.

Thank you very much.
Cám ơn nhiều.

Is flight 801 on board?
Đến giờ lên máy bay chuyến bay 801 chưa?

When it's boarding, please let me know.
Khi đến giờ lên máy bay, xin vui lòng cho tôi biết.



Tiếng Anh đàm thoại

cho người đi du lịch

Biên dịch

Lê Huy Lâm

Chịu trách nhiệm xuất bản:

TRẦN ĐÌNH VIỆT

Biên tập : **ĐÀO TRỌNG ĐỨC**

Trình bày sách : **PHẠM VĂN VINH**

Sửa bản in : **VÂN ANH**

NHÀ XUẤT BẢN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

62 Nguyễn Thị Minh Khai - Quận 1

ĐT: 8225340 - 8296764 - 8222726 - 8296713 - 8223637

Fax: 8222726

E-mail: nxbtphcm@bdvn.vnd.net

Thực hiện liên doanh:

PHẠM THỊ THANH TÂM

In tái bản 1.000 cuốn khổ 14,5x20,5cm tại Xí nghiệp In MACHINCO – 21 Bùi Thị Xuân – Q.1 – Thành phố Hồ Chí Minh. Số xuất bản 1809-168/XB-QLXB cấp ngày 23 tháng 12 năm 2003. In xong và nộp lưu chiểu tháng 6-2004.